KSB

BIMICO

KIÊN ĐỊNH MỤC TIÊU
PHÁT HUY TIỀM LỰC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

www.bimico.com.vn

MỤC LỤC

1 TỔNG QUAN VỀ BIMICO

Chỉ tiêu tài chính nổi bật 4
Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi 6
Thông điệp của Chủ tịch HĐQT 8
Thông tin chung 12
Hành trình phát triển 14
Lĩnh vực kinh doanh và địa bàn kinh doanh 16
Khách hàng và đối tác tiêu biểu 16
Sản phẩm và dịch vụ tiêu biểu 17
Các nhà máy và xí nghiệp 18
Giải thưởng tiêu biểu 2019 20

2 TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Sơ đồ tổ chức 24
Cơ cấu cổ đông và quá trình tăng vốn điều lệ 26
Giới thiệu Hội đồng Quản trị 28
Giới thiệu Ban Điều hành 32
Giới thiệu Ban Kiểm soát 36
Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô và triển vọng ngành 38
Chiến lược hoạt động trung và dài hạn 42
Báo cáo của HĐQT về Quản trị Công ty, SXKD và Định hướng hoạt động năm 2020 46
Quản trị rủi ro 56

3 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả hoạt động SXKD năm 2019 60
Phân tích tình hình tài chính 62
Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án 70
Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và Kế hoạch năm 2020 73

4 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Tổng quan về Báo cáo Phát triển bền vững 82
Các nguồn lực cho sự phát triển bền vững 84
Hiệu quả hoạt động kinh tế 85
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội 86
Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương 96
Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh 98

5 BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 102
Báo cáo kiểm toán độc lập 104
Bảng cân đối kế toán hợp nhất 105
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 107
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 108
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 109

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NỔI BẬT

ĐVT: TỶ VNĐ

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu	737,8	849,8	1.094,1	1.169,0	1.314,0
Lợi nhuận gộp	263,8	343,1	434,2	570,5	640,9
Lợi nhuận trước thuế	162,8	258,3	347,2	409,0	415,2
Lợi nhuận sau thuế	125,3	205,8	277,2	327,7	330,1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Tổng tài sản	839,0	973,7	1.430,5	2.896,7	3.959,3
Vốn chủ sở hữu	523,5	609,2	758,4	1.021,8	1.289,3
Vốn điều lệ	234,0	234,0	468,0	537,8	537,8
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Tỷ lệ lợi nhuận gộp	35,7%	40,4%	39,7%	48,8%	48,8%
Tỷ lệ lợi nhuận thuần	17,0%	24,2%	25,3%	28,0%	25,1%
Thu nhập trên tài sản bình quân (ROAA)	15,5%	22,7%	23,1%	15,1%	9,6%
Thu nhập trên vốn cổ phần bình quân (ROEA)	24,8%	36,3%	40,5%	36,8%	28,6%

DOANH THU

(Đvt: Tỷ đồng)

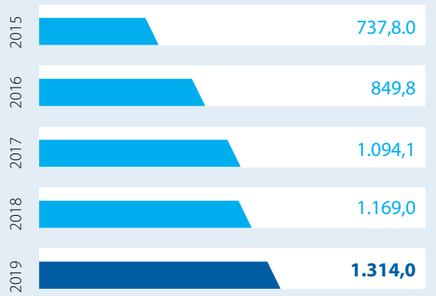

LỢI NHẬN GỘP

(Đvt: Tỷ đồng)

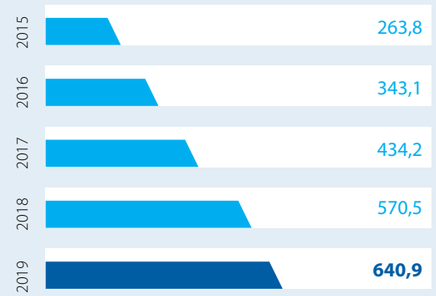

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

(Đvt: Tỷ đồng)

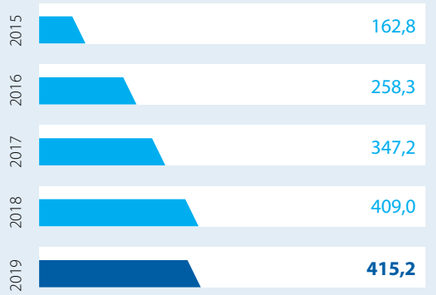

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

(Đvt: Tỷ đồng)

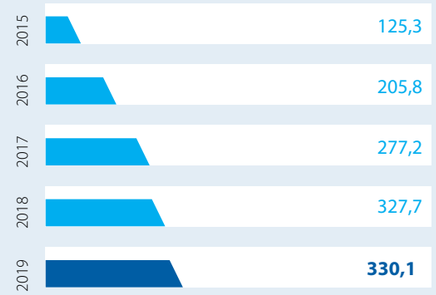

VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Đvt: Tỷ đồng)

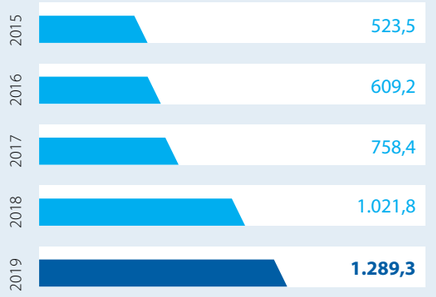

TỔNG TÀI SẢN

(Đvt: Tỷ đồng)

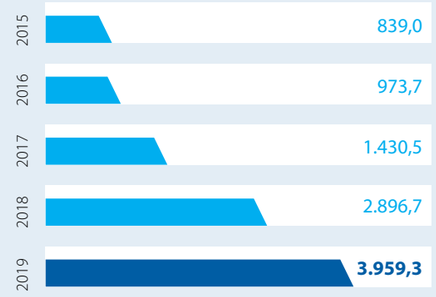

TỔNG TÀI SẢN
BIMICO KSB
3.959,3

TẦM NHÌN

ĐẾN NĂM 2020 TRỞ THÀNH NHÀ CUNG CẤP HÀNG ĐẦU ĐÔNG NAM BỘ VỀ SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG, ĐẶC BIỆT LÀ ĐÁ XÂY DỰNG CHẤT LƯỢNG CAO.

SỨ MỆNH

LUÔN LUÔN SÁNG TẠO, MỞ RỘNG NGUỒN TÀI NGUYÊN VÀ QUY MÔ HOẠT ĐỘNG, ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN, TIÊU CHUẨN HÓA CÁC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ. TRỞ THÀNH ĐỐI TÁC TIN CẬY CỦA CÁC NHÀ THẦU XÂY DỰNG, THAM GIA VÀO CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM CỦA ĐẤT NƯỚC TẠI ĐÔNG NAM BỘ.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- ĐOÀN KẾT
- NĂNG ĐỘNG
- SÁNG TẠO
- PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

> MỤC TIÊU CỦA CHÚNG TÔI SẼ TRỞ THÀNH CÔNG TY KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DẪN ĐẦU KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ VỚI 60% THỊ PHẦN KHAI THÁC.

CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐẾN KHÁCH HÀNG, TRONG ĐÓ SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ CAO LÀ ĐIỀU ĐÃ VÀ ĐANG XÂY DỰNG NÊN UY TÍN THƯƠNG HIỆU TRONG HƠN 25 NĂM HOẠT ĐỘNG. HIỆN NAY, BIMICO ĐANG SỞ HỮU 3 MỎ ĐÁ XÂY DỰNG TẠI NHỮNG VỊ TRÍ ĐẮC ĐỊA, GẦN CÁC KHU VỰC ĐANG PHÁT TRIỂN, CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC THÀNH PHỐ CỦA ĐÔNG NAM BỘ.

Kính thưa Quý vị Cổ đông, Đối tác, Nhà đầu tư, và tập thể CBNV.

Năm 2019 tiếp tục với những diễn biến bất thường, và ảnh hưởng chiến tranh thương mại Mỹ và Trung Quốc cùng các rủi ro địa chính trị đẩy kinh tế thế giới vào trầm lắng và nhu cầu suy giảm. Do tác động từ chiến tranh thương mại Mỹ và Trung Quốc nên nguồn vốn FDI dịch chuyển sản xuất vào Việt Nam, tạo cơ hội phát triển cho mảng xây dựng công nghiệp, bất động sản khu công nghiệp. Hoạt động sản xuất công nghiệp của khối doanh nghiệp FDI dẫn đến nhu cầu thuê đất khu công nghiệp tăng cao, điều này đã nằm trong dự tính của Ban lãnh đạo. Do đó, BIMICO đã đẩy mạnh kinh doanh và đầu tư mảng bất động sản khu công nghiệp trong năm vừa qua. Với những định hướng kịp thời của Ban lãnh đạo cũng như hoạt động giám sát thực hiện hiệu quả của Ban Điều hành, và nỗ lực của toàn thể CBNV, BIMICO đã đạt được những thành quả đáng khích lệ. Cụ thể:

- **Tổng doanh thu:** 1.366,8 tỷ đồng, đạt 97,6% kế hoạch.

- **Lợi nhuận trước thuế:** 415,2 tỷ đồng, đạt 104% kế hoạch.

- **Lợi nhuận sau thuế:** 330,1 tỷ đồng, đạt 103% kế hoạch.

- **Nộp NSNN:** 311,0 tỷ đồng, đạt 115,2% kế hoạch.

BIMICO luôn quan niệm doanh nghiệp là một phần của xã hội, do đó ngoài việc hoàn thành trách nhiệm tăng trưởng kinh tế bền vững đối với cổ đông thì chia sẻ giá trị kinh tế tạo lập với cộng đồng xã hội là hoạt động không thể thiếu của Công ty. Trong năm qua BIMICO đã hỗ trợ giáo dục, trao tặng hàng ngàn suất học bổng cho các em có hoàn cảnh khó khăn,…

Hiểu rõ bản chất ngành nghề có tác động trực tiếp đến môi trường, nên BIMICO luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường trong những năm qua. Chính sách và quy trình liên quan đến an toàn lao động luôn được Công ty kiểm tra, rà soát, và thực hiện chặt chẽ, nhằm hạn chế tối đa tai nạn sự cố.

Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững hướng đến năm 2030 được chính phủ phê duyệt, dẫn đến nhu cầu về vật liệu xây dựng mới, thân thiện môi trường gia tăng, và đặt ra thách thức cho công tác R&D cũng như đầu tư công nghệ kỹ thuật, và nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây sẽ là cơ hội từ thị trường, nếu BIMICO chủ động chiến lược kinh doanh phù hợp. Ngoài ra, chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp đến khách hàng, trong đó sản phẩm vật liệu xây dựng được đánh giá cao là điều xây dựng nên uy tín thương hiệu BIMICO trong suốt 25 năm hoạt động. Và lợi thế từ việc sở hữu 3 mỏ đá xây dựng tại những vị trí đắc địa, gần các khu vực đang phát triển, các khu đô thị, khu công nghiệp và các thành phố của Đông Nam Bộ. Điều này sẽ góp phần đáng kể vào vị thế cạnh tranh của BIMICO.

Trong năm 2020, BIMICO sẽ tiếp tục tăng công suất khai thác tại 2 mỏ đá Tân Mỹ và Phước Vĩnh để bù đắp sự thiếu hụt từ mỏ Tân Đông Hiệp trong năm 2020-2021. Bên cạnh đó, mảng bất động sản khu công nghiệp cũng được tiếp tục đẩy mạnh, trong đó, hệ sinh thái KCN sẽ được Công ty tập trung phát triển nhằm tạo ra sự khác biệt trong thu hút đầu tư. Công tác tiềm kiếm khách hàng có quy mô vừa và nhỏ cũng sẽ được duy trì thực hiện trong thời gian tới.

Thay mặt Ban lãnh đạo, tôi xin chân thành cảm ơn Quý khách hàng, đối tác, cổ đông, và toàn thể CBNV đã đồng hành cùng Công ty trong suốt chặng đường 25 năm qua, và mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý vị trong thời gian tới.

Xin gửi đến Quý vị và gia đình lời chúc sức khỏe, thành công, và thịnh vượng.

Trân trọng.

PHAN TẤN ĐẠT
Chủ Tịch Hội đồng Quản trị

01

TỔNG QUAN VỀ BIMICO

12 Thông tin chung
14 Hành trình phát triển
16 Lĩnh vực kinh doanh và địa bàn kinh doanh
16 Khách hàng và đối tác tiêu biểu
17 Sản phẩm và dịch vụ tiêu biểu
18 Các nhà máy và xí nghiệp
20 Giải thưởng tiêu biểu 2019

THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch	: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**
Tên tiếng Anh	: **BINH DUONG MINERAL AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**
Tên viết tắt	: **BIMICO**
Trụ sở chính	: Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Đăng ký kinh doanh	: Giấy chứng nhận ĐKKD do Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27/04/2006 và được bổ sung thay đổi lần thứ 17 ngày 17/10/2019.
Mã số doanh nghiệp	: 3700148825

THÔNG TIN NIÊM YẾT

Mã cổ phiếu	: **KSB**
Địa chỉ niêm yết	: Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM - HOSE
Vốn điều lệ đến ngày 31/12/2019	: **537.798.820.000 đồng** (Năm trăm ba mươi bảy tỷ bảy trăm chín mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng

THÔNG TIN LIÊN HỆ

(84.0274) 3822.602

(84.0274) 3823.922

info@bimico.com.vn

www.bimico.com.vn

1993

THÀNH LẬP CÔNG TY

BIMICO, thành lập ngày 13/01/1993 theo quyết định số 62/QĐ-UB của UBND tỉnh Sông Bé nay là tỉnh Bình Dương, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước.

1997

ĐỔI TÊN CÔNG TY

Khi tỉnh Sông Bé được chia tách thành hai tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước. Công ty Khai thác và Xuất khẩu Khoáng sản tỉnh Sông Bé được đổi tên thành Công ty Khai thác và Xuất khẩu Khoáng sản tỉnh Bình Dương, theo quyết định số 568/QĐ-UB ngày 01/03/1997 của UBND tỉnh Bình Dương.

2000

ĐỔI TÊN CÔNG TY

Công ty Khai thác và Xuất khẩu Khoáng sản tỉnh Bình Dương đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, theo quyết định số 179/2000/QĐ-UB ngày 29/12/2000 của UBND tỉnh Bình Dương và đây cũng là tên gọi chính thức của Công ty cho đến nay.

2006

CỔ PHIẾU BIMICO CHÍNH THỨC ĐƯỢC NIÊM YẾT

Tháng 5/2006, Công ty được cổ phần hóa với vốn điều lệ là 70 tỷ đồng, với 51% được Nhà nước nắm giữ.

2007

CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Công ty chính thức được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng.

2010

TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

Tháng 1 năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ lần thứ nhất lên 107 tỷ đồng, niêm yết cổ phiếu tại HOSE với mã chứng khoán KSB, Nhà nước nắm giữ 50,05% vốn điều lệ.

2012

TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Ngày 9/3/2012, Công ty tăng vốn điều lệ lần hai lên 180 tỷ đồng, Nhà nước nắm giữ 50,05% vốn điều lệ.

2015

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Tháng 7 năm 2015, Công ty phát hành thêm 5.400.000 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, tăng vốn điều lệ lên 234 tỷ đồng, Nhà nước nắm giữ 50,05% vốn điều lệ.

2016

CỔ PHẦN HÓA

Từ ngày 24 đến ngày 26 tháng 02 năm 2016, SCIC đã bán toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ tại Công ty, BIMICO trở thành doanh nghiệp ngoài nhà nước. Cổ phần được nắm bởi các công ty, các quỹ, nhân viên nội bộ và các Cổ đông. BIMICO chứng minh được mình là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2017

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ THÀNH LẬP CÔNG TY

Công ty phát hành thêm 23.400.000 cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, tăng vốn điều lệ lên 468 tỷ đồng.

Doanh số vượt mức 1.100 tỷ đồng; Kỷ niệm 25 năm ngày thành lập Công ty, đón huân chương lao động hạng II; Bắt đầu sản xuất đá ly tâm VSI và cát nhân tạo thay thế cát tự nhiên; Tham gia cung cấp vật liệu xây dựng cho tòa nha cao nhất Việt Nam Landmark 81.

Thành lập Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB với vốn điều lệ lên đến 300 tỷ đồng, đầu tư chiến lược vào hệ sinh thái Khu công nghiệp.

2018

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TỨC + PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ESOP

Phát hành Cổ phiếu để trả cổ tức + Phát hành cổ phiếu ESOP ưu đãi cho người lao động, vốn điều lệ tăng lên. 537.798.820 tỉ đồng.

2019

THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KSB

Thành lập Công ty TNHH Đầu tư KSB, mở rộng hoạt động mảng BĐS khu công nghiệp. Trong năm qua, BIMICO còn thành lập Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB, mở rộng hoạt động khai thác, chế biến cao lanh.

CÁC LĨNH VỰC KINH DOANH CHÍNH

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Khai thác nước ngầm; sản xuất nước uống tinh khiết.
- Sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy.
- Xử lý môi trường (Khu Xử lý nước thải tại Cty KSB IDC).
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng, sân bóng đá mini.
- Cho thuê nhà trọ, phòng trọ (Nhà ở công nhân).

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty ở tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Hoạt động khai thác tại các huyện Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, thị xã Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên.

Công ty đã tiến hành đầu tư một số mỏ mới, mở rộng địa bàn sản xuất kinh doanh tại Đồng Nai, Nghệ An và Thanh Hóa.

KHÁCH HÀNG VÀ ĐỐI TÁC TIÊU BIỂU

VẬT LIỆU XÂY DỰNG

BIMICO chủ động phát triển những sản phẩm xây dựng mang tính cải tiến để đáp ứng nhu cầu của các dự án khác nhau từ dự án cao ốc đến cơ sở hạ tầng và thân thiện hơn với môi trường. Các sản phẩm đá xây dựng của BIMICO hiện được đánh giá cao về chất lượng và đạt tiêu chuẩn ngành, đặc biệt là sản phẩm đá ly tâm. Ngoài ra, các sản phẩm cống bê tông và gạch tuynel của BIMICO cũng được đánh giá cao nhờ công nghệ sản xuất tiên tiến.

KAOLIN

BIMICO sở hữu mỏ Kaolin với trữ lượng lớn, Công ty hiện đang khai thác và chế biến các loại cao lanh lọc và cao lanh bột phục vụ cho các nghành công nghiệp như sản xuất, gốm sứ, ceramic, sơn, nhựa, chế biến cao su và chất độn cho các nhà máy sản xuất phân bón, thức ăn gia súc. Đây cũng là một trong những sản phẩm được đánh giá có chất lượng cao của BIMICO.

PHÁT TRIỂN BĐS KHU CÔNG NGHIỆP

Dựa trên lợi thế sẵn có là khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng, BIMICO đầu tư vào bất động sản công nghiệp và dịch vụ bất động sản nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa.

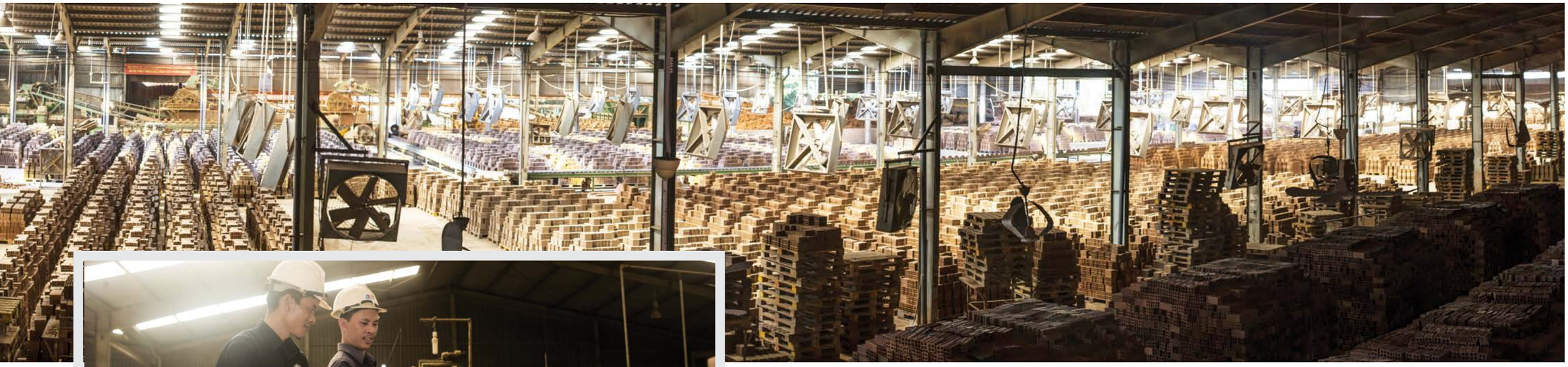

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC SÉT GẠCH NGÓI PHƯỚC HOÀ

Địa chỉ: Ấp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương.
Diện tích khai thác: 12 ha.
Trữ lượng: 22 triệu m^3.
Công suất: 1 triệu m^3/năm.
Khai thác lộ thiên bằng công nghệ tiên tiến, hệ thống nghiền sàng 150 – 250 tấn/h, đường vận tải và hệ thống cảng sông độc lập thuận lợi cho việc vận chuyển thủy và bộ.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KSB IDC

Địa chỉ: Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Khu Công nghiệp Đất Cuốc nằm trong tổng thể khu phát triển kinh tế – đô thị của tỉnh Bình Dương. Địa thế đẹp, điều kiện xây dựng thuận lợi, cơ sở hạ tầng trong khu hoàn thiện, chất lượng tốt, là nơi lý tưởng sẽ mang đến sự thành công cho hoạt động sản xuất kinh doanh
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN ĐÁ TÂN ĐÔNG HIỆP

Địa chỉ: 506/1A, Kp. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, Tx. Dĩ An, Bình Dương.
Diện tích khai thác: 23 ha.
Trữ lượng: 9,5 triệu m^3 .
Công suất: 1,6 triệu m^3/năm.
Mỏ lộ thiên khai thác bằng công nghệ tiên tiến, hệ thống nghiền sàng công suất 150 – 200 tấn/h.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN ĐÁ PHƯỚC VĨNH

Địa chỉ : Kp. 8, TT Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, Bình Dương.
Diện tích: 30 ha.
Trữ lượng: 6 triệu m^3/năm.
Công suất: 1 triệu m^3/năm.
Sản phẩm đa dạng: 1×2, 0x4, 4×6, mi bụi, mi sàng, đá hộc.
Mỏ lộ thiên khai thác bằng công nghệ tiên tiến, hệ thống nghiền sàng 150 – 350 tấn/h.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN ĐÁ TÂN MỸ

Địa chỉ: Ấp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương.
Diện tích khai thác: 41 ha.
Trữ lượng: 22 triệu m^3.
Công suất: 1 triệu m^3/năm.
Khai thác lộ thiên bằng công nghệ tiên tiến, hệ thống nghiền sàng 150 – 250 tấn/h, đường vận tải và hệ thống cảng sông độc lập thuận lợi cho việc vận chuyển thủy và bộ.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

XÍ NGHIỆP SẢN XUẤT BÊ TÔNG

Địa chỉ: N4-D3, KCN Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương.
Công nghệ: Công nghệ quay ly tâm,
Công nghệ rung lõi của CHLB Đức.
Công suất: 60.000 m/năm.
Xí nghiệp sản xuất bê tông sản xuất các loại cống tròn, cống hộp và các cấu kiện bê tông đúc sẵn với nhiều loại kích thước khác nhau. Đội ngũ công nhân lành nghề, cung cấp các dịch vụ vận chuyển, cẩu ráp cống theo yêu cầu của khách hàng.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

NHÀ MÁY GẠCH BÌNH PHÚ

Địa chỉ : Đường ĐT 746, tổ 4, Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
Diện tích nhà xưởng: 20.000 m^2.
Nguyên liệu: Đất sét chọn lọc .
Công suất: 45 triệu viên/năm.
Các sản phẩm của nhà máy gạch Tuynel Bình Phú đa dạng về chủng loại, mẫu mã đẹp được trung tâm QUACERT giám sát và chứng nhận chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 1450:2009.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

CHI NHÁNH KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN CAO LANH MINH LONG

Địa chỉ : Ấp 1, Xã Minh Long, H. Chơn Thành, Bình Phước.
Diện tích khai thác: 64 ha.
Trữ lượng: 12 triệu m^3.
Công suất: 450.000 tấn/năm.
Mỏ Cao Lanh Minh Long là nơi cung cấp nguồn nguyên liệu Cao Lanh chất lượng, ổn định và lâu dài đến năm 2038 cho các nhà máy Ceramic và nhà máy phân bón trong khu vực Miền Nam.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

XÍ NGHIỆP KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN CAO LANH TÂN THÀNH

Địa chỉ 1: Ấp Suối Sâu, Xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương.
Địa chỉ 2: Ấp 1, Xã Tân Lập, H. Bắc Tân Uyên, Bình Dương.
Diện tích khai thác: 24 ha.
Trữ lượng: 1,3 triệu m^3.
Công suất: 100.000 tấn/năm.
Mỏ Lộ Thiên, độ sâu 10-15m, thiết bị khai thác, xúc bốc tiên tiến và an toàn. Cao lanh Tân Lập chất lượng ổn định, là nguồn nguyên liệu cho các nhà máy ceramic và chất độn cho các nhà máy phân bón trong vùng Đông Nam Bộ.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

BIMICO(KSB) VINH DỰ NHẬN GIẢI

TOP 100 SAO VÀNG ĐẤT VIỆT 2018

Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam trao Giải

LẦN THỨ 3 BIMICO VINH DỰ NHẬN GIẢI

TOP 200 DOANH NGHIỆP KINH DOANH HIỆU QUẢ CỦA CHÂU Á

do Forbes bình chọn

BIMICO(KSB) ĐÃ ĐƯỢC VINH DANH

DOANH NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BMF 2018

Do Diễn đàn Doanh nghiệp Vật liệu Xây dựng bình chọn

BIMICO(KSB) VINH DỰ NHẬN GIẢI THƯỞNG

RỒNG VÀNG 2018 & THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM 2017 - 2018

Do Thời báo Kinh tế Việt Nam bình chọn

BIMICO(KSB) VINH DỰ NHẬN

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG II

do Chủ tịch nước tặng

02

TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

24 Sơ đồ tổ chức

26 Cơ cấu cổ đông và Quá trình tăng vốn điều lệ

28 Giới thiệu Hội đồng Quản trị

32 Giới thiệu Ban Điều hành

36 Giới thiệu Ban Kiểm soát

38 Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô và triển vọng ngành

42 Chiến lược hoạt động trung và dài hạn

46 Báo cáo của HĐQT về Quản trị Công ty, SXKD và Định hướng hoạt động năm 2020

56 Quản trị rủi ro

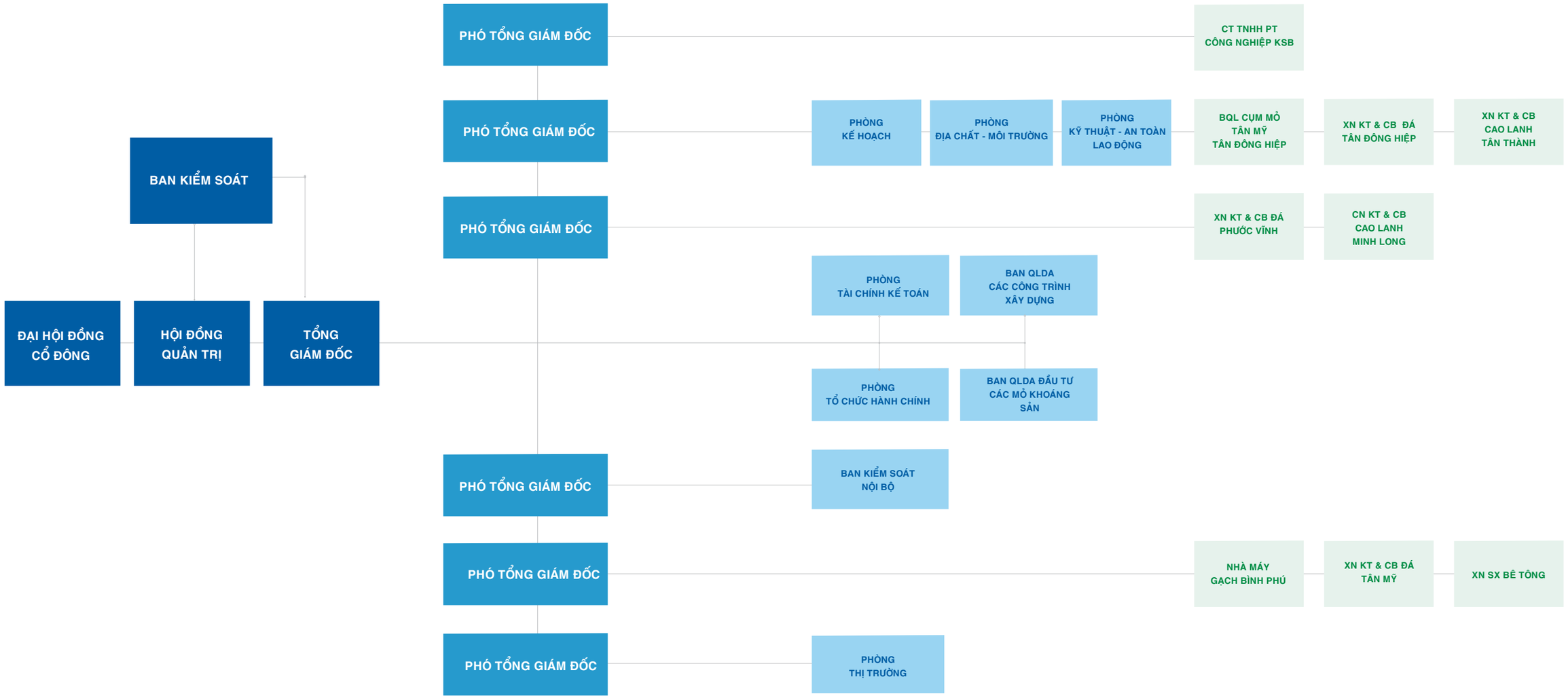

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	% sở hữu	Hoạt động chính
I	**Công ty con**			
1	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Bình Dương	100%	Phát triển khu công nghiệp
2	Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải - Khai khoáng Thăng Long	Đồng Nai	100%	Khai thác khoáng sản
3	Công ty TNHH Huệ Minh	Nghệ An	100%	Khai thác khoáng sản
4	Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	Bình Phước	100%	Khai thác, chế biến khoáng sản
5	Công ty TNHH Đầu tư KSB	Bình Dương	100%	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính
II	**Công ty liên kết**			
1	Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Thanh Hóa	50%	Cung cấp vật liệu xây dựng

CỔ PHẦN

Tên cổ phiếu: CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Tổng số cổ phần:

» Số lượng cổ phần đang lưu hành: 53.779.882 cổ phiếu

» Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 53.779.882 cổ phiếu

» Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Chốt đến ngày 18/03/2019, cơ cấu cổ đông như sau:

Diễn giải	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Cổ đông trong nước	**2.755**	**49.085.465**	**91,3**
- Cá nhân	2.719	33.438.206	62,2
- Tổ chức	36	15.647.259	29,1
Cổ đông nước ngoài	**72**	**4.694.417**	**8,7**
- Cá nhân	44	373.229	0,7
- Tổ chức	28	4.321.188	8,0
Tổng cộng	**2.827**	**53.779.882**	**100**
- Cá nhân	2.763	33.811.435	62,9
- Tổ chức	64	19.968.447	37,1

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG 2019

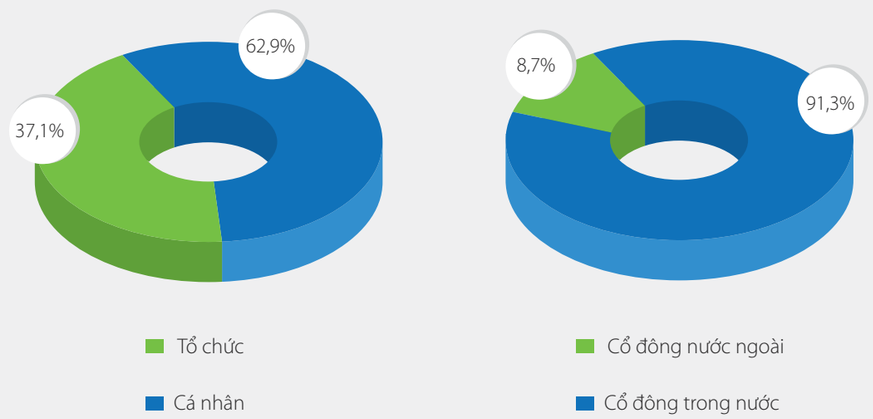

Ông **NGUYỄN QUỐC PHÒNG**
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông **PHAN TẤN ĐẠT**
Chủ tịch Hội Đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ông **TÔN THẤT DIÊN KHOA**
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ông **HOÀNG NGUYÊN BÌNH**
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ông **DƯƠNG NGỌC HẢI**
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông **HOÀNG VĂN LỘC**
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông **TRẦN NGỌC ĐÍNH**
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông **PHAN TẤN ĐẠT**
Chủ tịch HĐQT
kiêm TGĐ

Ông Phan Tấn Đạt từng đảm nhiệm những vị trí then chốt tại các ngân hàng, doanh nghiệp lớn.

Giai đoạn năm 2009-2014, Ông giữ chức vụ Phó Giám đốc Đầu tư Tài chính tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank); Trưởng Ban Kiểm soát CTCP kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị CTCP Trần Đức.

Từ năm 2015 đến nay, Ông giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc CTCP Đầu tư Căn nhà Mơ ước (DRH Holdings).

Từ năm 2016 đến nay, Ông là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **NGUYỄN QUỐC PHÒNG**
Thành viên HĐQT
kiêm Phó TGĐ

Ông Nguyễn Quốc Phòng là người từng đảm nhiệm nhiều vị trí chủ chốt liên quan đến hoạt động Kế toán – Tài chính tại nhiều Tập đoàn, Doanh nghiệp lớn.

Ông từng đảm nhận vai trò Kế toán trưởng Chi nhánh Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp (VIGECAM); phụ trách Phó phòng Tài chính thuộc CTCP VINACAM giai đoạn 2005-2008; Phó Tổng Giám đốc Tài chính tại Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao giai đoạn 2009-2013 và Phó Giám đốc phụ trách Tài chính – Kế toán thuộc CTCP Xuất Nhập Khẩu VINA.

Từ tháng 11/2016 đến nay, Ông là Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **TRẦN NGỌC ĐÍNH**
Thành viên HĐQT

Ông Trần Ngọc Đính có nhiều năm là lãnh đạo cấp cao tại các công ty hoạt động trong lĩnh vực môi trường. Ông đã từng là Phó Giám đốc Công ty Môi trường Glowtee; Tổng Giám đốc Công ty Môi trường Á Đông; Tổng Giám đốc CTCP Thể thao Bình Minh.

Từ năm 2016 đến nay, ông Đính là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị CTCP Đầu tư Căn nhà Mơ ước (DRH Holdings) và thành viên Hội đồng Quản trị CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **DƯƠNG NGỌC HẢI**
Thành viên HĐQT

Ông Dương Ngọc Hải là thành viên Hội Đồng Quản trị tại các Công ty tài chính hàng đầu tại TP.HCM.

Từ năm 2019 là thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương.

Ông **HOÀNG VĂN LỘC**
Thành viên HĐQT
kiêm Phó TGĐ

Ông Hoàng Văn Lộc đã từng là Phó ban Phân vùng Kinh tế, Trưởng phòng Tổng hợp Uỷ ban Kế hoạch tỉnh Sông Bé cũ (nay là tỉnh Bình Dương), Chi cục phó Chi cục Quản lý Tài nguyên Khoáng sản tỉnh Sông Bé.

Từ năm 1993, Ông là Phó Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Từ năm 2006, Ông là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **TÔN THẤT DIÊN KHOA**
Thành viên HĐQT độc lập

Ông Tôn Thất Diên Khoa là người có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý tại doanh nghiệp, am hiểu sâu rộng trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

Từ tháng 08/1995 đến tháng 06/2006, Ông đảm nhiệm nhiều chức vụ tại Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Ngoại tệ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank).

Từ tháng 07/2006, Ông là Giám đốc Đầu tư Tài chính – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank). Từ tháng 03/2008, Ông là Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Vinaconex-ITC.

Từ tháng 05/2010, Ông là Thành viên Hội đồng Quản trị CTCP Thủy sản Số 1.

Hiện ông Tôn Thất Diên Khoa là Giám đốc Đầu tư Tài chính - Ngân hàng Eximbank Chi nhánh TP.HCM và là thành viên Hội đồng Quản trị CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **HOÀNG NGUYÊN BÌNH**
Thành viên HĐQT độc lập

Ông Hoàng Nguyên Bình đã tốt nghiệp thạc sỹ quản trị kinh doanh và đảm nhiệm các vai trò quan trọng tại các Công ty hoạt động về lĩnh vực Chứng khoán, Tài chính.
Giai đoạn 2005 – 2006 giữ chức Kế toán Trưởng tại Công ty Cổ phần Môi giới Thương Mại Châu Á.

Giai đoạn 2006 – 2009 Trưởng phòng môi giới và phát triển thị trường Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM.

Từ năm 2009 – 2012 làm Phó Giám đốc Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cần Thơ.

Từ năm 2012 – 2017 phụ trách môi giới khu vực phía nam Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM.

Từ năm 2017– nay phụ trách Tư vấn Tài chính doanh nghiệp khu vực phía nam Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM.

Từ năm 2019 là thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương.

Ông **NGÔ TRỌNG NGHĨA**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **TRẦN ĐÌNH HÀ**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **NGUYỄN HOÀNG TÂM**
Kế toán trưởng

Ông **LƯƠNG VÕ HÙNG**
Giám Đốc Tài Chính

Ông **HOÀNG VĂN LỘC**
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông **PHAN TẤN ĐẠT**
Chủ tịch Hội Đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ông **NGUYỄN QUỐC PHÒNG**
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông **NGUYỄN HOÀNH SƠN**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **ĐẶNG QUANG THUNG**
Phó Tổng Giám đốc

Ông **PHAN TẤN ĐẠT**
Chủ tịch HĐQT
kiêm TGĐ

Ông Phan Tấn Đạt từng đảm nhiệm những vị trí then chốt tại các ngân hàng, doanh nghiệp lớn.

Giai đoạn năm 2009-2014, Ông giữ chức vụ Phó Giám đốc Đầu tư Tài chính tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank); Trưởng Ban Kiểm soát CTCP kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị CTCP Trần Đức.

Từ năm 2015 đến nay, Ông giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc CTCP Đầu tư Căn nhà Mơ ước (DRH Holdings).

Từ năm 2016 đến nay, Ông là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **NGUYỄN QUỐC PHÒNG**
Thành viên HĐQT
kiêm Phó TGĐ

Ông Nguyễn Quốc Phòng là người từng đảm nhiệm nhiều vị trí chủ chốt liên quan đến hoạt động Kế toán – Tài chính tại nhiều Tập đoàn, Doanh nghiệp lớn.

Ông từng đảm nhận vai trò Kế toán trưởng Chi nhánh Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp (VIGECAM); phụ trách Phó phòng Tài chính thuộc CTCP VINACAM giai đoạn 2005-2008; Phó Tổng Giám đốc Tài chính tại Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao giai đoạn 2009-2013 và Phó Giám đốc phụ trách Tài chính – Kế toán thuộc CTCP Xuất Nhập Khẩu VINA.

Từ tháng 11/2016 đến nay, Ông là Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **NGUYỄN HOÀNH SƠN**
Phó TGĐ

Ông Nguyễn Hoành Sơn tốt nghiệp Đại học Mỏ-Địa chất chuyên ngành chế biến khoáng sản; Thạc sỹ Tài chính-Ngân hàng tại Đại học Khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ – FNHW.

Ông đã từng làm trưởng Ban quản lý dự án Titan Pigment, trợ lý Hội đồng Quản trị tại Tổng Công ty KS và Thương mại Hà Tĩnh. Từ năm 2010-2016, Ông giữ vị trí Tổng Giám đốc Công ty TNHH Công nghiệp nặng FPT.

Từ 2010, Ông sáng lập và làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị CTCP Tư vấn KS Quốc Tế S.O.N.

Từ tháng 11/2016, Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO), phụ trách về lĩnh vực: Chiến lược, R&D và Công nghệ thông tin.

Ông **TRẦN ĐÌNH HÀ**
Phó TGĐ

Ông Trần Đình Hà bắt đầu tham gia công tác quản lý, điều hành tại BIMICO từ năm 2000 và từng giữ các vị trí quản lý cấp cao ở nhiều đơn vị trực thuộc Công ty.

Năm 2009, Ông là Giám đốc Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Phước Vĩnh.

Năm 2013, Ông là Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương và trực tiếp quản lý 04 đơn vị trực thuộc BIMICO.

Hiện nay, Ông Trần Đình Hà được giao phụ trách toàn bộ công tác thị trường của Công ty.

Ông **HOÀNG VĂN LỘC**
Thành viên HĐQT
kiêm Phó TGĐ

Ông Hoàng Văn Lộc đã từng là Phó ban Phân vùng Kinh tế, Trưởng phòng Tổng hợp Uỷ ban Kế hoạch tỉnh Sông Bé cũ (nay là tỉnh Bình Dương), Chi cục phó Chi cục Quản lý Tài nguyên Khoáng sản tỉnh Sông Bé.

Từ năm 1993, Ông là Phó Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Từ năm 2006, Ông là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **LƯƠNG VÕ HÙNG**
Giám đốc Tài chính

Ông Lương Võ Hùng từng làm CFO của Công ty TNHH MTV Hypertek thuộc Sacombank.

Từ 2012 – 2017, Ông đảm nhiệm vai trò Trưởng Ban Tài chính ngành Du lịch thuộc Tập đoàn Thành Thành Công, chịu trách nhiệm quản lý vốn và xây dựng, giám sát chiến lược phát triển ngắn hạn và dài hạn của ngành. Cũng trong giai đoạn này, Ông giữ vị trí thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính của CTCP Du lịch Vinagolf (Mã CK: VNG), nay là Tổng CTCP Du lịch Thành Thành Công.

Từ tháng 05/2017, Ông tham gia vào CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương với vai trò Giám đốc Tài chính.

Ông **ĐẶNG QUANG THUNG**
Phó TGĐ

Ông Đặng Quang Thung bắt đầu tham gia công tác quản lý điều hành tại CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO) từ những năm đầu thành lập và từng giữ các vị trí quản lý cấp cao ở nhiều đơn vị trực thuộc Công ty. Từ năm 2004 đến nay, ông là Bí thư Đảng Ủy kiêm Chủ tịch Công đoàn của BIMICO.

Từ năm 2006 đến nay, Ông là Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **NGÔ TRỌNG NGHĨA**
Phó TGĐ

Ông Ngô Trọng Nghĩa đã từng nắm nhiều vị trí quản lí cao cấp ở nhiều đơn vị. Ông từng là Kiểm soát viên CTCP Thương mại Tổng hợp Thuận An, Trưởng Ban quản lý dự án Công ty Xây dựng-Tư vấn-Đầu tư Bình Dương, Phó Tổng Giám đốc Công ty Xây dựng-Tư vấn-Đầu tư Bình Dương, Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Phú Mỹ.

Hiện nay, Ông là Phó Tổng Giám đốc CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (BIMICO).

Ông **NGUYỄN HOÀNG TÂM**
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Tâm đảm nhiệm vai trò quản lý công tác kế toán tại BIMICO, được bổ nhiệm Kế toán trưởng từ ngày 01/ 02/2019.

Ông **LÊ CÔNG SƠN**
Trưởng Ban Kiểm soát

Bà **NGUYỄN THỊ BÍCH LIỄU**
Thành viên

Ông **MAI VĂN LỊCH**
Thành viên

TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

NĂM 2019, KINH TẾ THẾ GIỚI BỊ BAO PHỦ MÂY ĐEN TỪ CUỘC CHIẾN THƯƠNG MẠI GIỮA MỸ VÀ TRUNG QUỐC, KHIẾN TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TRÌ TRỆ VÀ NIỀM TIN KINH DOANH SỤT GIẢM NGHIÊM TRỌNG. BÊN CẠNH ĐÓ LÀ NHỮNG BẤT ỔN TỪ VIỆC THỎA THUẬN BREXIT BỊ KÉO DÀI DAI DẲNG, CĂNG THẲNG ĐỊA CHÍNH TRỊ Ở NHIỀU KHU VỰC NHƯ TRUNG ĐÔNG, BÁN ĐẢO TRIỀU TIÊN,...

QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ (IMF) TRONG BÁO CÁO TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2019 ĐÃ HẠ MỨC ƯỚC TÍNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TOÀN CẦU TRONG NĂM 2019 XUỐNG 3%, ĐỒNG THỜI CẢNH BÁO KINH TẾ TOÀN CẦU ĐANG TĂNG TRƯỞNG VỚI TỐC ĐỘ YẾU NHẤT KỂ TỪ SAU CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU 2008.

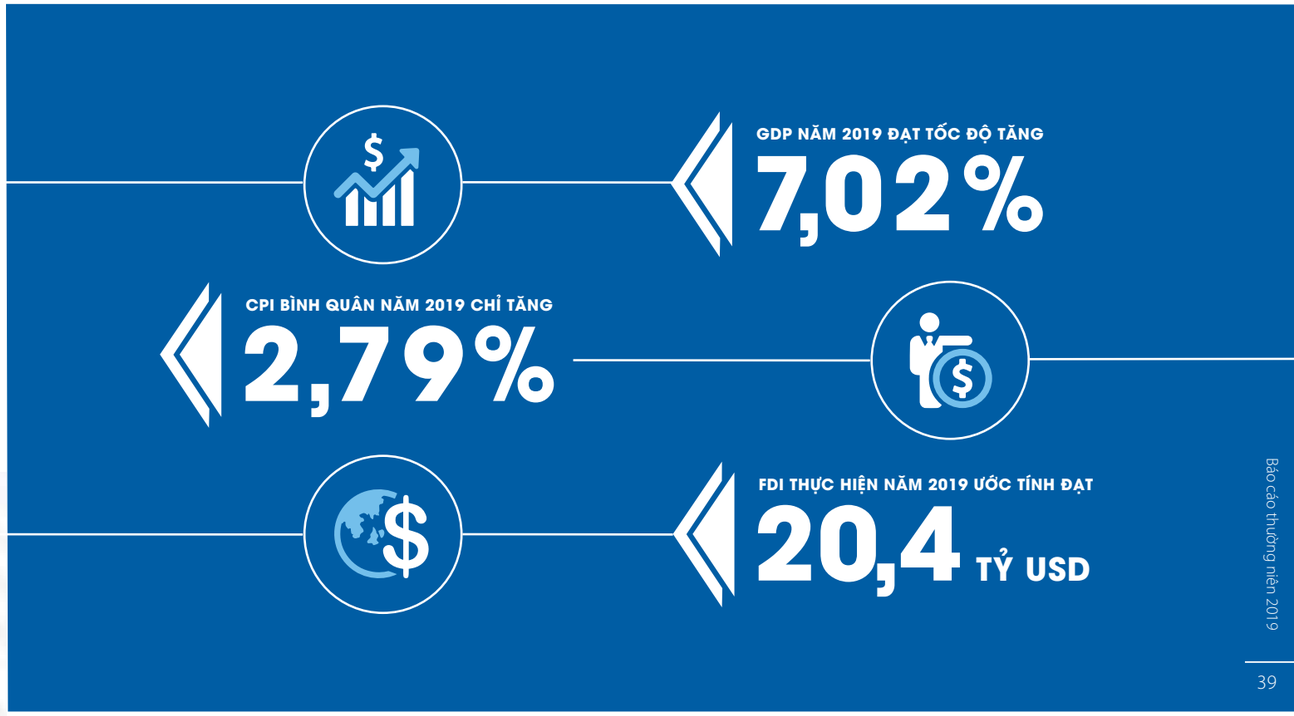

Triển vọng kinh tế toàn cầu chỉ trở nên lạc hơn kể từ tháng 12 khi Mỹ và Trung Quốc có dấu hiệu xuống thang với thỏa thuận thương mại giai đoạn 1 và sẽ tiếp tục đàm phán giai đoạn 2 trong năm 2020. Cùng đó, việc Thủ tướng Anh Boris Johnson thắng lớn trong cuộc bầu cử ngày 12/12 dẫn tới "một Brexit trọn vẹn" cũng được coi là tín hiệu tốt cho kinh tế thế giới và châu Âu. Những căng thẳng địa chính trị ở Trung Đông cũng cho thấy khả năng được giải quyết một cách hòa bình.

Tuy nhiên, những điều này không đồng nghĩa là năm 2020 sẽ hoàn toàn tươi sáng mà vẫn sẽ đầy nhọc nhằn. IMF cũng dự báo kinh tế toàn cầu đạt mức tăng trưởng ở mức 3,4% trong năm 2020, chỉ cao hơn chút ít so với 2019.

Trong bối cảnh thế giới bất ổn, kinh tế Việt Nam tiếp tục có một năm khởi sắc. Theo Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP năm 2019 đạt tốc độ tăng 7,02% vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6%-6,8%; và đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,90%, đóng góp đến 50,4% vào mức tăng chung; và ngành khai khoáng tăng 1,29% sau 3 năm giảm liên tục.

Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, CPI bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 vượt mốc 500 tỷ USD, cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu.

Triển vọng kinh tế trong nước lạc quan và làn sóng dịch chuyển hoạt động đầu tư ra khỏi Trung Quốc đã khiến nguồn vốn FDI vào Việt Nam tăng mạnh trong năm qua. Tổng vốn FDI tính đến 20/12/2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm 2018. FDI thực hiện năm 2019 ước tính đạt 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm trước.

Năm 2020, Quốc hội đặt chỉ tiêu tăng trưởng khoảng 6,8%, tốc độ tăng CPI bình quân dưới 4%. Chính phủ sẽ tiếp tục điều hành chính sách tài khóa và tiền tệ linh hoạt để hỗ trợ tâm lý người tiêu dùng và doanh nghiệp. Ngoài việc được hưởng lợi từ sự dịch chuyển dòng vốn FDI, nhiều khả năng hoạt động đầu tư công với nhiều dự án lớn sẽ được triển khai trong năm 2020, đặc biệt là các dự án xây dựng hạ tầng.

TRIỂN VỌNG NGÀNH

NHU CẦU VỀ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG SẼ TĂNG TRƯỞNG MẠNH MẼ, và tiếp tục tăng trong vòng 10 năm tới nhờ vào xu hướng đô thị hóa đang ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Việt Nam đang phát triển với tốc độ nhanh, trong đó đầu tư cơ sở hạ tầng luôn được xem là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ. Số liệu thống kê cho thấy chi phí cho các công trình xây dựng cơ bản chiếm khoảng 25% tổng chi tiêu Chính phủ từ năm 2015 - 2018.

XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THÔNG MINH, TÒA NHÀ THÔNG MINH, CĂN HỘ THÔNG MINH, SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG MỚI - VẬT LIỆU XÂY DỰNG XANH ĐƯỢC ĐỀ CAO. Việc Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án phát triển đô thị thông minh bền vững hướng đến năm 2030 sẽ là cơ hội để các doanh nghiệp xây dựng - vật liệu xây dựng nghiên cứu sâu hơn và ứng dụng những thành tựu công nghệ mới nhất một cách chuyên nghiệp để tạo ra các công trình thông minh, từ đó nâng cao chất lượng cũng như trình độ của mình.

XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC XEM LÀ ĐIỂM SÁNG TRONG NĂM 2019 trước bối cảnh quỹ đất nội đô ngày càng thu hẹp, cạnh tranh xây dựng các dự án nhà ở ngày càng khốc liệt hơn, trong khi Việt Nam có tiềm năng trở thành trung tâm công nghiệp mới của khu vực Đông Nam Á. Tăng trưởng trong phân khúc xây dựng công nghiệp sẽ được hỗ trợ bởi 2 yếu tố: nguồn vốn FDI ổn định và làn sóng dịch chuyển sản xuất vào Việt Nam.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP MỞ RỘNG, THÚC ĐẨY NHU CẦU KHU CÔNG NGHIỆP. Hoạt động sản xuất công nghiệp của khối doanh nghiệp trong nước đang được mở rộng kết hợp với doanh nghiệp FDI giúp nhu cầu thuê đất khu công nghiệp tăng cao, đặc biệt là ở khu vực kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, cũng là địa bàn hoạt động chính của BIMICO.

PHÂN TÍCH SWOT

ĐIỂM MẠNH:

1. Chất lượng sản phẩm đá xây dựng được đánh giá cao, đặc biệt là vật liệu xây dựng cao cấp như đá ly tâm, cát nhân tạo.
2. Uy tín thương hiệu trong suốt 25 năm hoạt động.
3. Có 3 mỏ đá xây dựng tại những vị trí đắc địa, gần các khu vực đang phát triển, các khu đô thị, khu công nghiệp và các thành phố của Đông Nam Bộ.
4. Công nghệ sản xuất tiên tiến và luôn được cập nhật, đầu tư nhằm nâng cao chất lượng và năng suất.
5. Sở hữu bất động sản công nghiệp lớn trong khu vực, có vị trí thuận lợi cho các hoạt động sản xuất và giao thương, hệ thống hạ tầng cơ sở được đầu tư xây dựng hiện đại.

ĐIỂM YẾU:

1. Mỏ đá Tân Đông Hiệp hết hạn khai thác sẽ ảnh hưởng đến sản lượng của BIMICO trong thời gian tới.
2. Tăng cường quản lý về môi trường, gia tăng nhu cầu về vật liệu xanh ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của BIMICO.

CƠ HỘI:

Theo Moody's, ngành công nghiệp xây dựng của Việt Nam được dự báo tăng 8,2% trong giai đoạn 2017-2021.

Tăng trưởng GRDP của Khu vực Đông Nam Bộ giai đoạn 2016-2020 là 9,5%, là khu vực được dự báo tăng trưởng năng động nhất cả nước, và cũng là khu vực hoạt động chính của BIMICO.

Xu hướng đô thị hóa và nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng của Chính phủ ngày càng gia tăng, mang đến cơ hội tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận cho các doanh nghiệp ngành xây dựng – vật liệu xây dựng nói chung và BIMICO nói riêng.

Làn sóng dịch chuyển sản xuất vào Việt Nam do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ-Trung đã và đang tạo cơ hội phát triển cho mảng cho thuê bất động sản khu công nghiệp. Đây là một trong những lĩnh vực kinh doanh được BIMICO chú trọng trong những năm qua.

THÁCH THỨC:

Dưới ảnh hưởng biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, nhu cầu về vật liệu xây dựng mới và xu hướng vật liệu xây dựng xanh đã và đang được đề cao. Điều này đặt ra thách thức về R&D, công nghệ kỹ thuật, và nguồn nhân lực chất lượng cao cho BIMICO và các doanh nghiệp ngành vật liệu xây dựng.

CHIẾN LƯỢC HOẠT ĐỘNG TRUNG VÀ DÀI HẠN

Dựa trên phân tích triển vọng kinh tế, triển vọng ngành và điểm mạnh-điểm yếu, thách thức-cơ hội, BIMICO xác định chiến lược phát triển và mục tiêu của công ty trong trung dài hạn như sau:

Khai thác, chế biến khoáng sản là chủ lực, là cốt lõi của Công ty.

Duy trì và củng cố các mỏ hiện có, tìm kiếm phát triển mỏ mới.

Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phục vụ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu, môi trường…

Thực hiện đúng các qui định pháp luật đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đầu tư đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đem lại sự ổn định để phát triển bền vững cho Công ty và đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng ngày càng tốt hơn.

Công ty tập trung đầu tư các lĩnh vực chính có chọn lọc phục vụ cho sản xuất kinh doanh hiện tại và mục tiêu lâu dài.

Giữ vững vị thế của công ty trên thị trường, sẵn sàng hợp tác với tất cả khách hàng, đối tác để cùng hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

1. Khai thác, chế biến khoáng sản là ngành kinh doanh trọng yếu, chủ lực là điều kiện để tích lũy và phát triển các lĩnh vực kinh doanh khác.
2. Sản xuất vật liệu xây dựng nguyên liệu chủ yếu từ khoáng sản, bằng công nghệ hiện đại, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.
3. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư phục vụ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhu cầu của người dân.
4. Khai thác các nguồn lực, tiềm năng hiện có: quỹ đất, cơ sở hạ tầng của mỏ sau cải tạo phục hồi môi trường để kinh doanh dịch vụ tạo nguồn thu mới.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

VỚI HOẠT ĐỘNG CHÍNH LÀ XÂY DỰNG, KHAI KHOÁNG, CÓ ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP ĐẾN SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG, CÔNG TY LUÔN Ý THỨC ĐƯỢC VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MÌNH ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI. SAU ĐÂY LÀ MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI:

ĐỐI VỚI XÃ HỘI, CỘNG ĐỒNG

» Bảo vệ sức khoẻ và an toàn cho người lao động và cộng đồng.

» Tôn trọng quyền con người, đối xử công bằng, tôn trọng nhân phẩm, văn hoá, tập tục và giá trị con người tham gia hoạt động sản xuất.

» Quan tâm và chia sẻ đến những trường hợp khó khăn trong địa bàn Công ty hoạt động và các hoàn cảnh cần đến sự giúp đỡ của cộng đồng trong khả năng của mình.

ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Công ty luôn duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép, không làm thoái hoá các ao hồ, sông ngòi, ảnh hưởng đời sống sinh vật hoang dã, không lạm dụng hoá chất độc hại trong sản xuất kinh doanh, không gây nhiễm độc nguồn nước và lương thực. Đồng thời, BIMICO luôn cẩn thận trong việc chọn lựa kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao sản lượng, cũng như mở rộng quy mô sản xuất, khai thác…

BÁO CÁO CỦA HĐQT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ SXKD

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Ngày 16/04/2019, BIMICO đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2019. Đại hội đã thông qua tất cả các báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018, kế hoạch năm 2019 và các tờ trình, và ban hành Nghị quyết 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2019.

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Phan Tấn Đạt	Chủ tịch HĐQT	20/07/2016	08/08	100%	
2	Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên HĐQT	19/04/2017	08/08	100%	
3	Hoàng Văn Lộc	Thành viên HĐQT	16/04/2014	08/08	100%	
4	Trần Ngọc Đính	Thành viên HĐQT	16/11/2016	08/08	100%	
5	Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT	16/04/2019	08/08	100%	
6	Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên HĐQT độc lập	18/04/2018	08/08	100%	
7	Hoàng Nguyên Bình	Thành viên HĐQT độc lập	16/04/2019	08/08	100%	

CÁC NGHỊ QUYẾT VÀ QUYẾT ĐỊNH TRONG NĂM 2019 CỦA HĐQT

STT	Nghị quyết/quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2019/QĐ-HĐQT	01/02/2019	Quyết định thôi kiêm nhiệm chức danh Kế toán trưởng
2	02/2019/QĐ-HĐQT	01/02/2019	Quyết định bổ nhiệm Kế toán trưởng
3	01/2019/NQ-HĐQT	22/02/2019	Quyết định về việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
4	03/2019/NQ-HĐQT	28/03/2019	Thông qua danh mục tài liệu ĐHĐCĐ thường niên 2019
5	04/2019/NQ-HĐQT	09/04/2019	Thoái vốn CTCP Nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater
6	05/2019/NQ-HĐQT	11/04/2019	Thông qua danh sách ứng viên HĐQT
7	06/2019/NQ-HĐQT	29/05/2019	Lựa chọn đơn vị kiểm toán
8	09/2019/NQ-HĐQT	08/07/2019	Thông qua phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi
9	10/2019/NQ-HĐQT	08/07/2019	Mua lại cổ phiếu ESOP làm cổ phiếu quỹ
10	13/2019/NQ-HĐQT	10/12/2019	Thành lập Công ty TNHH Đầu tư KSB

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT 2019

» Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban TGĐ

- Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
- Hoàn thành kế hoạch kinh doanh đã đề ra trong năm 2019.
- Giám sát tiến độ thực hiện các đầu tư theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT.
- Thành lập Công ty TNHH cao lanh Minh Long KSB.
- Thoái vốn Công ty CP Nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater.
- Phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản.
- Triển khai mua lại cổ phiếu ESOP làm cổ phiếu quỹ.
- Thành lập Công ty TNHH Đầu tư KSB

HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT 2019 (tiếp theo)

» Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: HĐQT chưa lập các Tiểu ban chuyên trách vì nhận thấy chưa phù hợp với mô hình hoạt động của Công ty. HĐQT và BTGĐ đã và đang xem xét các phương án phù hợp để lập Tiểu ban chuyên trách nhằm hướng đến minh bạch trong công tác quản trị, và thông lệ quản trị tốt.

» Trong năm 2019, BIMICO đã bầu bổ sung 1 TV HĐQT độc lập nhằm gia tăng tính minh bạch trong hoạt động, tăng cường hoạt động quản trị Công ty, cũng như hướng đến các thông lệ quản trị tốt.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

Hoạt động Quản trị công ty 2019:

- Quản lý và vận hành Công ty theo những thông lệ quản trị tốt nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và các bên liên quan.
- Liên tục cập nhật và tìm phương pháp áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý và hoạt động của Công ty.
- Đảm bảo việc sử dụng dòng tiền hợp lý cho các hoạt động SXKD và đầu tư để không làm tổn hại lợi ích của cổ đông và các bên liên quan.
- Các chế độ, chính sách đối với người lao động đã được Công ty thực hiện tốt tạo được niềm tin của người lao động đối với Công ty. Ngoài ra, công tác hỗ trợ các địa phương cũng được thực hiện đầy đủ, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Điều lệ và Quy chế nội bộ về Quản trị công ty, cũng như các thông tin liên quan đến tình hình quản trị, hoạt động SXKD của BIMICO đều được công bố đúng thời hạn quy định tại trang web Công ty nhằm gia tăng tính minh bạch trong hoạt động của công ty.
- Chưa tách biệt được vai trò Chủ tịch HĐQT và Giám đốc, Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm điều hành làm giảm tính độc lập và hiệu quả trong giám sát và định hướng hoạt động của Công ty.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐIỀU HÀNH CỦA BAN TGĐ NĂM 2019

Ban điều hành đã tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành, và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ cũng như Quyết định của HĐQT trong công tác quản lý và điều hành. Ngoài ra, BĐH đã đưa ra những giải pháp linh hoạt trong công tác điều hành cũng như hoạt động đầu tư, SXKD, và tích cực đóng góp ý kiến giúp HĐQT có những điều chỉnh kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tế.

HĐQT đề cao các hoạt động của Ban điều hành trong năm 2019 như sau:

- Trong bối cảnh đối diện với nhiều khó khăn từ thị trường, BGĐ vẫn nỗ lực hoàn thành kế hoạch đề ra cho năm 2019.
- Phối hợp tích cực cùng HĐQT xử lý, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2019

Nhờ có sự trao đổi, kiểm tra, rà soát thường xuyên giữa HĐQT và BĐH, công tác triển khai các mục tiêu đề ra được đảm bảo, điều chỉnh kịp thời nhằm phù hợp với tình hình thực tế, và các vướng mắc trong quá trình triển khai cũng được giải quyết thỏa đáng. Từ đó, các hoạt động đầu tư và SXKD được triển khai hiệu quả, và bám sát các Nghị quyết, Quyết định cũng như hoàn thành tốt các chỉ tiêu được của ĐHĐCĐ đề ra. Cụ thể:

DOANH THU
1.314,0
TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
415,2
TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ
330,1
TỶ ĐỒNG

NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
311,0
TỶ ĐỒNG

Các chính sách tín dụng được quản lý kỹ càng hơn nhằm hạn chế rủi ro phát sinh lên hoạt động SXKD của BIMICO. Công tác quản lý công nợ được thực hiện tốt trong năm qua, hạn chế tình trạng nợ quá hạn của khách hàng.

Với cơ cấu nguồn vốn chủ yếu sử dụng nợ để tài trợ cho các hoạt động đầu tư và máy móc thiết bị công nghệ cao phục vụ SXKD, nên BIMICO luôn chú trọng công tác quản trị vốn nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn vay cũng như đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty.

Về tổ chức và nhân sự, các công tác tuyển dụng, sử dụng và điều chuyển lao động hợp lý, đảm bảo hiệu quả hoạt động. Công tác đào tạo cũng được kiểm tra rà soát, đảm bảo nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Công ty. Việc chi trả lương, thưởng, và lợi ích liên quan được đảm bảo thực hiện công bằng, minh bạch theo đúng các quy chế đã phê duyệt cũng như quy định pháp luật hiện hành.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2020

Dựa trên những đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như triển vọng ngành, BIMICO đã đưa ra những định hướng hoạt động cho năm 2020 như sau:

Tăng cường giám sát để đảm bảo chất lượng và tiến độ các dự án, công trình đang thực hiện.

Dựa trên kết quả đánh giá truyền thông các doanh nghiệp ngành xây dựng – vật liệu xây dựng 2018-2020 của Vietnam Report, gần 90% thông tin của các doanh nghiệp trong ngành là do báo chí tự khai thác. Đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp đang thiếu tính chủ động, chưa có những dự đoán, và biện pháp ứng phó những sự cố truyền thông ngoài ý muốn. Điều này làm gia tăng rủi ro tổn hại uy tín và hình ảnh của doanh nghiệp, cũng như gây ra những tổn thất nghiêm trọng cho doanh nghiệp. Do đó, BIMICO cần xây dựng và phát triển uy tín thông qua việc xây dựng chính sách, kế hoạch đầu tư truyền thông một các hợp lý, tích cực và chủ động.

Lập quy chế, quy trình, và giám sát việc thực hiện nhằm tránh việc đưa ra các quyết định cảm tính, hoặc bị tác động bởi ý kiến lãnh đạo.

Đẩy mạnh công tác giao khoán cho các Phòng, ban, đội khai thác, sản xuất nhằm tăng cường tính chủ động trong hoạt động SXKD, nâng cao tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân tại các đơn vị sản xuất, và góp phần nâng cao năng suất.

Xây dựng chính sách quản lý người lao động linh hoạt, đặt người lao động làm trọng tâm nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, công tác tuyển dụng, đào tạo, và điều phối nhân lực cũng cần được dựa trên nhu cầu SXKD thực tế của toàn Công ty để đạt được hiệu suất cao.

Duy trì và phát huy hơn nữa sự phối hợp chặt chẽ giữa BKS với HĐQT và BGĐ để đảm bảo công tác quản lý điều hành công ty đạt kết quả cao nhất.

Cử các cán bộ quản lý cấp trung và cấp cao tham gia những lớp quản trị hiện đại nhằm tiếp thu tư duy quản trị mới, góp phần hướng đến việc quản trị công ty theo thông lệ tốt.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Thành viên HĐQT độc lập đóng vai trò tham mưu, chất vấn và giám sát các hoạt động quản trị công ty, hoạt động của HĐQT và BGĐ, đóng góp vào sự cải thiện hiệu quả hoạt động quản trị và hoạt động SXKD nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch và bảo vệ cho quyền lợi cổ đông kể cả cổ đông thiểu số. Trong năm 2019, BIMICO cũng đã bổ sung thêm 1 TV HĐQT độc lập nhằm tăng cường khả năng hoạt động của TV HĐQT độc lập, cũng như nâng cao tính minh bạch trong hoạt động quản trị.

TV HĐQT độc lập đã lập đánh giá hoạt động của HĐQT trong năm 2019, và nhận thấy HĐQT đã tổ chức và hoạt động tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ, và Quy chế hoạt động của Công ty. Đồng thời, HĐQT cũng đưa ra các định hướng chiến lược và chỉ đạo điều hành kịp thời giúp BIMICO đạt được mục tiêu đề ra. BKS cũng đã hoạt động với tinh thần trách nhiệm cao, giám sát hiệu quả. BGĐ và HĐQT đã có sự phối hợp nhịp nhàng để có những quyết sách đúng đắn trong năm vừa qua.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BKS

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Lê Công Sơn	Trưởng ban	18/04/2017	4	100%	
2	Mai Văn Lịch	Thành viên	16/04/2014	4	100%	
3	Nguyễn Thị Bích Liễu	Thành viên	18/04/2017	4	100%	

HOẠT ĐỘNG CỦA BKS

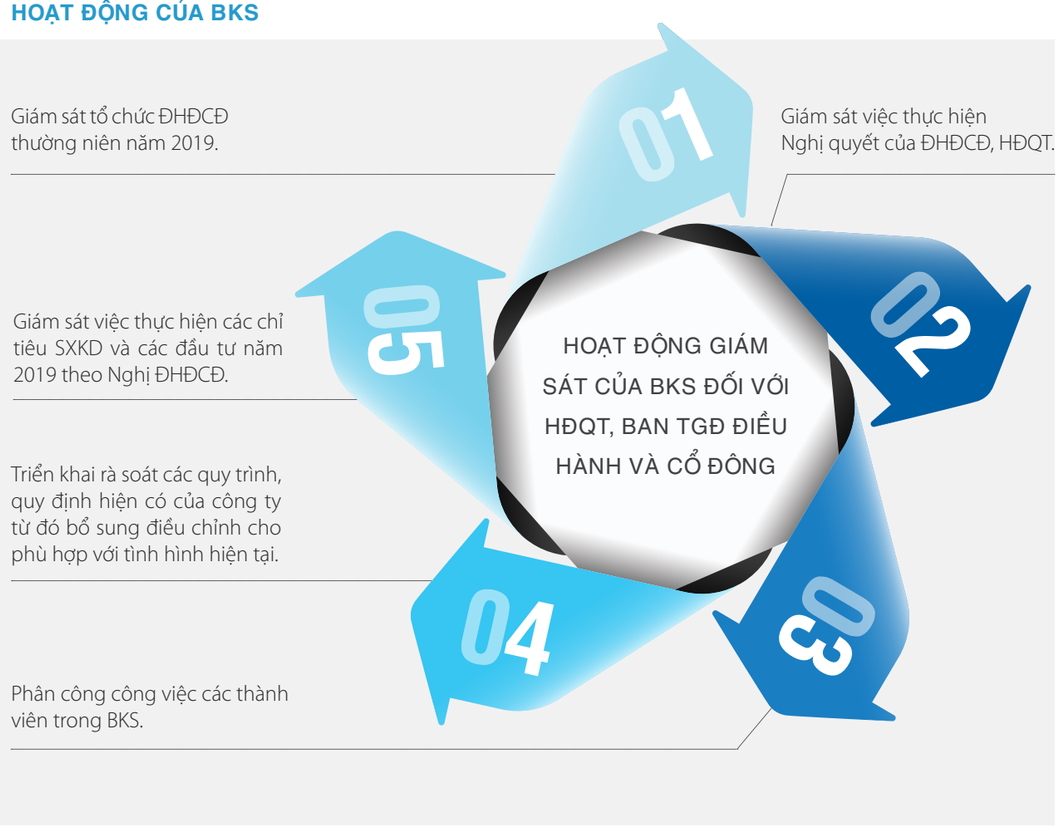

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban TGĐ điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- HĐQT, Ban TGĐ điều hành và các cán bộ quản lý khác thường xuyên hỗ trợ, tạo điều kiện tối đa để BKS thực hiện đúng các chức năng, nhiệm vụ của mình.
- BKS có những hướng dẫn và hỗ trợ kịp thời về các quy định mới cũng như có những ý kiến đóng góp trong các quy trình liên quan đến quản trị công ty.
- BKS cùng với phòng Tài chính – Kế toán phối hợp làm việc với công ty kiểm toán Delloite thực hiện báo cáo soát xét BCTC năm 2019.
- Giám sát tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT.
- Phân công công việc các thành viên trong BKS.
- Triển khai rà soát các quy trình, quy định hiện có của công ty từ đó bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hiện tại.
- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu SXKD và các đầu tư năm 2019 theo Nghị ĐHĐCĐ.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

ĐÁNH GIÁ CỦA BKS

Cán bộ quản lý được phân quyền và phân công trách nhiệm rõ ràng nhằm có đủ thẩm quyền để phát huy hết năng lực cũng như trách nhiệm.

Chế độ lương thưởng công bằng giúp khuyến khích tinh thần làm việc của CBNV.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2020

- Thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ của BKS theo Điều lệ Công ty và Pháp luật quy định.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động SXKD.
- Kiểm tra, đánh giá các BCTC hàng quý, bán niên và báo cáo năm.
- Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ, cũng như tình hình thực hiện kế hoạch SXKD trong năm 2020.
- Thực hiện kiểm tra việc trích lập và sử dụng các nguồn quỹ do ĐHĐCĐ phê duyệt và các nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty.

KIẾN NGHỊ CỦA BKS ĐỐI VỚI HĐQT, BAN TGĐ NĂM 2020

Có kế hoạch tiếp tục đầu tư mua thêm mỏ mới để bù đắp phần sụt giảm doanh thu và lợi nhuận từ mỏ Tân Đông Hiệp sau khi mỏ này hết hạn khai thác.

Có kế hoạch sử dụng hiệu quả quỹ đất đang được sử dụng làm bãi chứa sản phẩm, bãi chế biến sau khi mỏ Tân Đông Hiệp hết hạn khai thác.

Tranh thủ thời điểm giá thuê khu công nghiệp đang ở mức cao để đẩy mạnh công tác đền bù và cho thuê Khu công nghiệp Đất Cuốc.

Tiếp tục hoàn thiện các quy trình, quy chế, lập dữ liệu tập trung phục vụ tốt nhất cho công tác quản lý và hoạt động SXKD.

GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY, THÀNH VIÊN HĐQT, BAN TGĐ, BKS VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch	Số lượng, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch	Ghi chú
1	Phan Tấn Đạt	Chủ tịch HĐQT/TGĐ		1.167.000 (2.17%)	Mua, thưởng, CP ESOP
	Công ty Cổ Phần DRH Holdings			*14.468.960 (26,9%)*	*Mua và thưởng*
2	Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên HĐQT/ P.TGĐ		72.000 (0,13%)	CP ESOP
3	Hoàng Văn Lộc	Thành viên HĐQT/ P.TGĐ		130.734 (0,24%)	CP thưởng và ESOP
	Hoàng Việt Anh			*15.000 (0,03%)*	*CP ESOP*
4	Trần Ngọc Đính	Thành viên HĐQT		50.000 (0,09%)	CP ESOP
5	Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên HĐQTĐL		20.000 (0,04%)	CP ESOP
6	Lê Công Sơn	TB KS		25.000 (0,05%)	CP ESOP
7	Nguyễn Thị Bích Liễu	Thành viên BKS		13.800 (0,03%)	CP ESOP
8	Mai Văn Lịch	Thành viên BKS		32.294 (0,06%)	CP ESOP
	Mai Thu Hường			*3.000 (0,01%)*	*CP ESOP*
9	Đặng Quang Thung	Phó TGĐ		100.569 (0,19%)	CP thưởng và ESOP
10	Nguyễn Hoành Sơn	Phó TGĐ		34.000 (0,06%)	CP ESOP
11	Trần Đình Hà	Phó TGĐ		88.331 (0,16%)	CP thưởng và ESOP
	Trần Đình Hải			*13*	
12	Ngô Trọng Nghĩa	Phó TGĐ		44.000 (0,08%)	CP ESOP
13	Lương Võ Hùng	GĐ Tài Chính		26.000 (0,05%)	CP ESOP
14	Nguyễn Hoàng Tâm	Kế toán trưởng		15.008 (0,03%)	CP ESOP

Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty: Không có

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA BIMICO ĐỊNH KỲ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ TRÊN PHẠM VI TOÀN CÔNG TY. CÁC RỦI RO ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ TOÀN DIỆN, CHỦ TRÌ THỰC HIỆN Ở CẤP LÃNH ĐẠO CAO NHẤT DỰA TRÊN CÁC BÁO CÁO CHI TIẾT CỦA TẤT CẢ PHÒNG BAN, BỘ PHẬN.

TỪ CÁC RỦI RO VÀ MỨC ĐỘ NGHIÊM TRỌNG ĐÁNH GIÁ ĐƯỢC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC SẼ TRỰC TIẾP ĐƯA RA CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRIỂN KHAI.

RỦI RO VỀ KINH TẾ

Sự tăng trưởng ổn định và bền vững của nền kinh tế tác động tích cực đến nhu cầu tiêu dùng trong nước đối với các sản phẩm nói chung và đối với các sản phẩm của Công ty nói riêng, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty phát triển ổn định. Tuy nhiên, trong thời kỳ hội nhập kinh tế, nền kinh tế Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan biến động khó lường như: giá nguyên vật liệu tăng, giá dầu, năng lượng... Những nhân tố trên có khả năng làm cho nền kinh tế biến đổi và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Dự báo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp xây dựng, khai khoáng nói riêng vẫn sẽ tiếp tục đối mặt với các rủi ro khó lường trong tương lai, đặc biệt đối với doanh nghiệp có mảng khai thác, chế biến khoáng sản chiếm tỷ trọng chính trong cơ cấu doanh thu. Vì vậy, Công ty phải luôn trong tư thế chủ động nắm bắt tình hình kinh tế, tránh tâm lý chủ quan để có thể sẵn sàng đương đầu với các rủi ro trong nền kinh tế trong và ngoài nước.

RỦI RO PHÁP LUẬT

Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế quốc tế, do đó nhiều văn bản pháp luật về Công ty cổ phần (Luật Doanh nghiệp), chứng khoán và thị trường chứng khoán (Luật Chứng Khoán), Thuế (Thu nhập Doanh nghiệp), lĩnh vực hoạt động (Luật Khoáng sản, Luật môi trường) và các luật khác đã và đang được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế.

Do đặc thù ngành nghề của Công ty nên doanh thu của BIMICO phụ thuộc lớn vào mảng khai thác và chế biến khoáng sản. Gần 90% doanh thu của BIMICO đến từ hoạt động khai thác và chế biến các loại đá ở các mỏ Tân Đông Hiệp, Phước Vĩnh và Tân Mỹ. Đồng thời, bản thân ngành khai thác và chế biến khoáng sản cũng có những tác động đến môi trường và dân cư (vận chuyển làm hỏng đường, nổ mìn gây sạt núi, hư hỏng các công trình xây dựng của người dân…) có thể làm gián đoạn hoạt động khai thác, gây ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

RỦI RO ĐẶC THÙ

Ngành khai thác và chế biến khoáng sản chiếm tỷ trọng rất cao trong cơ cấu tổng doanh thu của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương. Các ngành nghề còn lại đang hoạt động với tính chất nhỏ lẻ, chiếm thị phần nhỏ và khả năng cạnh tranh còn yếu trên thị trường. Ngành khai thác và chế biến khoáng sản chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc quản trị tài nguyên của quốc gia nói chung và doanh nghiệp nói riêng. Việt Nam vẫn luôn nằm trong danh sách các nước có chỉ số quản trị tài nguyên tương đối thấp, dẫn đến tình trạng ngành khai khoáng hoạt động kém hiệu quả.

RỦI RO GIÁ NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO

Trong tình trạng trữ lượng tài nguyên khai thác không tái tạo được ngày càng sụt giảm, cộng với đó là sự hạn chế trong việc quản trị tài nguyên môi trường dẫn đến những khó khăn đặc trưng cho Công ty. Ngoài ra, các yếu tố về trữ lượng, hàm lượng khoáng, chất lượng khoáng sản khai thác… cũng một phần ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

RỦI RO ĐẦU RA

Trong lịch sử, giá của khoáng sản đã giảm từ 2-4 lần vào thời kỳ khủng hoảng. Điều này cho thấy ngành khoáng sản rất nhạy cảm với hiện trạng của nền kinh tế.

RỦI RO VỀ THỜI TIẾT

Đây là một rủi ro khá đặc thù của ngành khoáng sản. Hầu hết các mỏ đều lộ thiên. Vì vậy, những thay đổi của thời tiết sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc khai thác mỏ, độ an toàn và sản lượng khai thác của doanh nghiệp.

RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG

Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo và có trữ lượng hạn chế. Việc khai thác có thể gây ảnh hưởng đến môi trường. Điều này cũng gây tiềm ẩn rủi ro bị rơi vào những vụ tranh cãi pháp lý hay phản đối của dư luận.

CẠNH TRANH TRONG NỘI BỘ NGÀNH

Hiện nay cả nước có khoảng 2.000 điểm khai thác – chế biến khoáng sản có đăng kí hợp pháp, bên cạnh hàng trăm nghìn cơ sở khai thác bất hợp pháp khác cùng cạnh tranh với nhau. Cạnh tranh chủ yếu giữa các doanh nghiệp cùng khai thác một loại khoáng sản là cạnh tranh về giá, cạnh tranh về hàm lượng khoáng sản tinh chế, cạnh tranh trong việc xin cấp phép mỏ.

RỦI RO TRONG VIỆC THĂM DÒ, KHAI THÁC

Một đặc thù của ngành Khoáng sản là trước khi khai thác một mỏ khoáng sản cần phải thực hiện thăm dò trữ lượng, chất lượng của mỏ. Quá trình thăm dò tốn kém nhiều chi phí, nhiều thời gian (2-3 năm), nhưng nếu kết quả thăm dò cho thấy trữ lượng mỏ nhỏ, hoặc điều kiện khai thác không thuận lợi (mỏ nằm quá sâu)… khiến cho việc khai thác không thể thực hiện được vì lí do kinh tế - kỹ thuật thì rủi ro chi phí sẽ là rất lớn. Bên cạnh đó, việc được cấp phép thăm dò và khai thác các mỏ mới được áp dụng theo hình thức đấu thầu, do vậy chi phí ban đầu càng bị đẩy lên cao.

RỦI RO KHÁC

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch hoạ v.v... là những rủi ro bất khả kháng và khó dự đoán, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Hàng năm, Công ty luôn có chính sách mua bảo hiểm cho cán bộ, công nhân viên và các tài sản, vật tư, thiết bị có giá trị lớn. Mức bảo hiểm đủ để Công ty không bị thiệt hại khi có sự cố bất khả kháng xảy ra.

03

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

60 Kết quả hoạt động SXKD năm 2019
62 Phân tích tình hình tài chính
70 Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án
73 Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc và Kế hoạch năm 2020

Kết quả kinh doanh	2017	2018	2019	(%) Tăng giảm 2019 so với 2018
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.094,1	1.169,0	1.313,4	12,4%
Giá vốn hàng bán	659,9	598,4	673,1	12,3%
Lợi nhuận gộp	434,2	570,5	640,9	12,5%
Doanh thu hoạt động tài chính	15,2	21,5	32,1	49,4%
Chi phí tài chính	-	30,4	76,8	152,7%
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	(2,0)	(6,5)	219,7%
Chi phí bán hàng	60,5	74,4	89,2	21,6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	47,2	84,1	87,9	4,5%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	341,7	401,2	412,7	2,9%
Thu nhập khác	13,5	25,3	20,6	-18,5%
Chi phí khác	8,0	17,5	18,2	3,8%
Lợi nhuận khác	5,5	7,8	2,5	-68,0%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	347,2	409,0	415,2	1,5%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	277,2	327,2	330,1	0,9%

Nhằm đảm bảo sản lượng đá cung cấp ra thị trường khi mỏ Tân Đông Hiệp đóng cửa, BIMICO tiếp tục thực hiện song song hai giải pháp là tập trung "xuống sâu và mở rộng" để gia tăng sản lượng ở các mỏ hiện hữu khác, cũng như tích cực tìm kiếm và thực hiện M&A doanh nghiệp đang sở hữu mỏ đá lớn, chất lượng tốt tương đương mỏ Tân Đông Hiệp. Hoạt động mua lại cổ phần tại công ty Phú Nam Sơn, Huệ Minh và HTX Thăng Long của BIMICO trong năm 2018 đã góp phần gia tăng sản lượng khai thác của Công ty trong năm 2019, cũng như bù đắp phần nào thiếu hụt sản lượng từ việc dừng khai thác mỏ Tân Đông Hiệp trong năm 2020-2021. Bên cạnh việc thúc đẩy hoạt động sản Cho thuê BĐS khu công nghiệp giúp đảm bảo được nguồn thu ổn định hàng năm.

Hoạt động kinh doanh của BIMICO đã đạt được những thành quả tích cực trong năm qua khi doanh thu SXKD đạt 1.314,0 tỷ đồng, tăng 12,4% so với 2018. Lợi nhuận gộp và LNTT của Công ty cũng đạt kết quả tích cực khi lần lượt đạt 640,9 tỷ đồng và 415,2 tỷ đồng trong năm 2019. Trong giai đoạn thị trường nhiều khó khăn trong năm vừa qua, BIMICO đã thành công thu về 330,1 tỷ đồng LNST; và trích lập phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thù lao của HĐQT và BKS lần lượt 10%, 14%, 2% LNST.

CÁC MỎ ĐANG HOẠT ĐỘNG

Các mỏ đang hoạt động đến 31/12/2019:

STT	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng nguyên khối (m^3)	
			Cấp phép	Còn lại
I	**CÁC MỎ ĐÁ**	**125**	**47.390.905**	**31.217.137**
1	**Mỏ đá Tân Đông Hiệp** (Giấy phép số 81/GP-UBND ngày 04/09/2018)	23	4.683.716	1.471.498
2	**Mỏ đá Phước Vĩnh** (Giấy phép số 137/GP.UBND ngày 13/07/2017)	30	10.627.089	2.919.261
3	**Mỏ đá Tân Mỹ** (Giấy phép số 134/GP-UBND ngày 28/08/2015)	41	22.326.387	17.832.073
4	**Mỏ đá Thiện Tân 7** (HTX Thăng Long) (Giấy phép số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016)	12	5.290.504	4.548.053
5	**Mỏ đá núi Bãi Giang Nghệ An** (Giấy phép số 3601/GP-UBND ngày 16/08/2013)	20	4.463.209	4.446.252
II	**MỎ SÉT PHƯỚC HÒA (GIẤY PHÉP SỐ 162/ GP-UBND NGÀY 29/09/2015)**	**12**	**1.488.532**	**1.098.358**
III	**CÁC MỎ CAO LANH**	**88**	**9.172.101**	**7.694.883**
1	**Mỏ cao lanh Tân Lập** (Giấy phép số 2453/QĐ-ĐCKS ngày 19/10/1999)	24	1.248.016	-
2	**Mỏ cao lanh Minh Long** (Giấy phép số 386/GP-BTNMT ngày 07/03/2011)	64	7.924.085	7.694.883

TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

ĐVT: tỷ đồng

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng sài sản	839,0	973,7	1.430,5	2.896,8	3.959,3
TSNH	315,7	354,3	693,3	1.750,3	2.352,9
TSDH	523,3	619,4	737,3	1.146,5	1.606,4
Nợ phải trả	315,5	364,5	672,1	1.875,7	2.670,0
Nợ ngắn hạn	118,0	100,5	137,7	698,5	1.656,7
Nợ dài hạn	197,5	264,0	534,5	1.177,1	1.013,3
Vốn chủ sở hữu	523,5	609,2	758,4	1.021,1	1.289,3

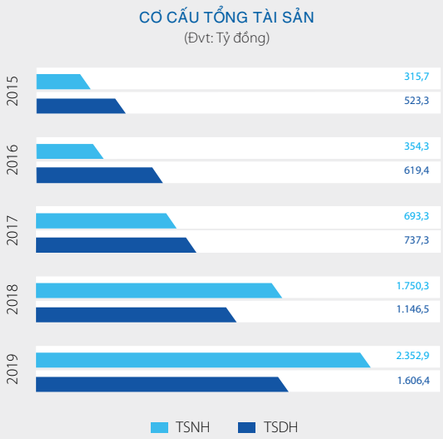

CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN
(Đvt: Tỷ đồng)

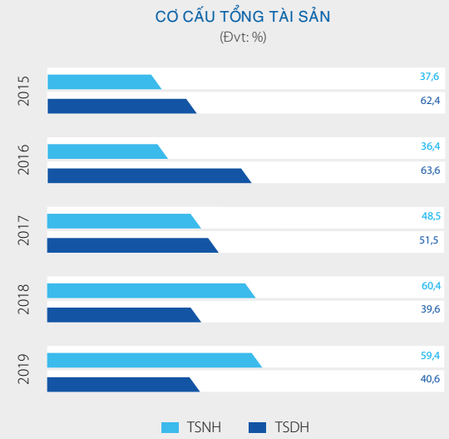

CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN
(Đvt: %)

TỔNG TÀI SẢN NĂM 2019

3.959,3

TỶ ĐỒNG

Tăng 37% so với năm 2018

TÀI SẢN

Tổng tài sản của BIMICO đã tăng từ 2.896,8 tỷ đồng trong năm 2018 lên 3.959,3 tỷ đồng, tương đương mức tăng 37%. Tài sản ngắn hạn của BIMICO vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tài sản với tỷ lệ 59,4%/tổng tài sản, tăng 3,4% so với năm trước và đang ở mức 2.352,9 tỷ đồng. Tài sản dài hạn chiếm 40,6%/tổng tài sản, tương đương 1.606,4 tỷ đồng.

TÀI SẢN NGẮN HẠN

» Phân tích chi tiết Tài sản ngắn hạn cho thấy Tiền và tương đương tiền đạt 139,6 tỷ đồng, tăng 11,4% so với 2018, tương đương 5,6% tài sản ngắn hạn. Trong đó, khoản mục tiền đã tăng mạnh từ 44,3 tỷ đồng lên 139,6 tỷ đồng trong năm 2019.

» Các khoản phải thu ngắn hạn tiếp tục tăng từ 1.498,0 tỷ đồng năm 2018 lên 2.008,0 tỷ đồng năm 2019. Trong đó, khoản phải thu ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng lớn nhất, do gia tăng khoản phải thu ngắn hạn đến từ hoạt động kinh doanh khoáng sản và ủy thác đầu tư.

» Trong năm 2019, hàng tồn kho đã tăng từ 50,2 tỷ đồng lên 108,3 tỷ đồng. Tỷ trọng của hàng tồn kho trong cơ cấu tài sản ngắn hạn tăng gần gấp đôi so với 2018, từ 2,9% tài sản ngắn hạn lên 4,6% tài sản ngắn hạn.

CƠ CẤU TÀI SẢN NGẮN HẠN	Đvt	2016	2017	2018	2019
Tiền và các khoản tương đương tiền	%	22,4	45,6	7,2	5,9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	%	0	9,7	0	0
Các khoản phải thu ngắn hạn	%	61,4	34,2	85,6	85,3
Hàng tồn kho	%	13,7	9,2	2,9	4,6
Tài sản ngắn hạn khác	%	2,5	1,4	4,4	4,1

TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

139,6

TỶ ĐỒNG

Tăng 11,4% so với năm 2018

CƠ CẤU TÀI SẢN NGẮN HẠN
(Đvt: %)

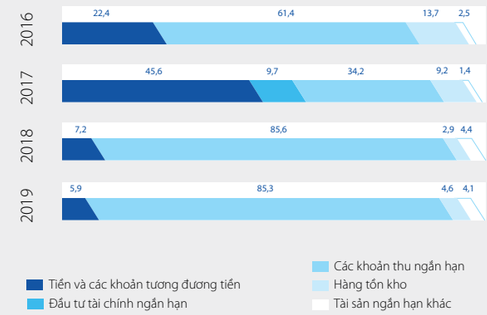

TÀI SẢN DÀI HẠN

Trong cơ cấu tài sản dài hạn của BIMICO năm 2019, tài sản dở dang dài hạn chiếm tỷ trọng 45.5% tài sản dài hạn, và cũng là một trong những khoản mục tăng mạnh nhất, từ 409,1 tỷ đồng năm 2018 lên 731,5 tỷ đồng. Nguyên nhân cho việc tăng mạnh ở khoản mục này đến từ chi phí đền bù và xây dựng cơ bản KCN Đất Cuốc và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình lớn như mỏ đá Tam Lập, mỏ sét Phước Hòa, mỏ đá Tân Mỹ.

Hai khoản mục tăng mạnh trong năm 2019 khác của BIMICO là các khoản phải thu dài hạn và đầu tư tài chính dài hạn, chiếm tỷ trọng lần lượt 12,8% và 2,8% trong cơ cấu tài sản dài hạn. Trong năm 2019, BIMICO đã gia tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ Phần Phú Nam Sơn từ 35% lên 50%, dẫn đến khoản đầu tư tài chính dài hạn gia tăng 35% so với 2018. Hai khoản mục chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tài sản dài hạn sau tài sản dở dang dài hạn là tài sản cố định và tài sản dài hạn khác, lần lượt là 10,2% và 19,7% tài sản dài hạn.

TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN (tiếp theo)

TÀI SẢN DÀI HẠN (tiếp theo)

ĐVT: tỷ đồng

Cơ cấu tài sản dài hạn	2018	2019	%/ TTS 2019	%/ TSDH 2019
Các khoản phải thu dài hạn	27,8	206,3	5,2%	12,8%
Tài sản cố định	200,3	164,6	4,2%	10,2%
Bất động sản đầu tư	169,6	143,4	3,6%	8,9%
Tài sản dở dang dài hạn	412,7	731,4	19,4%	45,5%
Đầu tư tài chính dài hạn	33,0	44,5	1,1%	2,8%
Tài sản dài hạn khác	303,0	316,1	7,5%	19,7%

NGUỒN VỐN

Tiếp tục sự chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn năm 2018, nợ phải trả chiếm 67,4% tổng nguồn vốn, trong khi vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 32,6% tổng nguồn vốn. Trong năm vừa qua, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đều tăng đáng kể so với năm 2018, lần lượt tăng 42,3% và 26,3%.

Nguyên nhân của việc Nợ phải trả tiếp tục tăng là do BIMICO duy trì hoạt động tăng cường đầu tư kinh doanh trong năm 2019 nhằm hoàn thành các mục tiêu đã đề ra. Với tỷ trọng nợ phải trả cao so với vốn chủ sở hữu nên BIMICO luôn cẩn trọng trong công tác quản lý nợ nhằm giảm thiểu các rủi ro liên quan.

NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả của BIMICO đang ở mức 2.670,0 tỷ đồng, tập trung chủ yếu ở khoản mục nợ ngắn hạn với 1.656,7 tỷ đồng. Cơ cấu nợ phải trả của BIMICO đã chuyển đổi từ 62,8% nợ dài hạn và 37,2% nợ ngắn hạn trong năm 2018, sang 62,0% nợ ngắn hạn và 38,0% nợ dài hạn trong năm 2019. Ngoài ra, nợ ngắn hạn cũng chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu nguồn vốn với tỷ lệ 41,8% nguồn vốn trong năm 2019, trong khi khoản mục này chỉ chiếm 24,1% trong năm trước.

Trong năm 2019, BIMICO đã phát hành trái phiếu dài hạn và ngắn hạn, vay và thuê tài chính nhằm bổ sung nguồn vốn cho hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty. Điều này dẫn đến việc gia tăng đáng kể của khoản nợ phải trả trong năm 2019.

CƠ CẤU NGUỒN VỐN

(Đvt: Tỷ đồng)

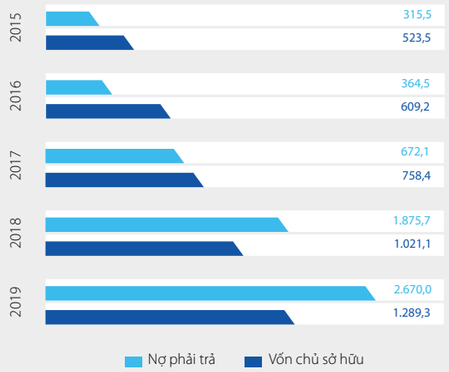

CƠ CẤU NỢ PHẢI TRẢ

(Đvt: Tỷ đồng)

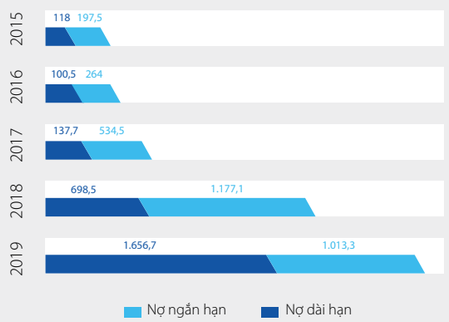

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, vốn góp của chủ sở hữu, và quỹ đầu tư phát triển là ba khoản chiếm tỷ trọng cao nhất của vốn chủ sở hữu với tỷ lệ lần lượt là 49,8%, 41,7%, và 8,6% trong năm 2019. Trong đó, quỹ đầu tư phát triển đã tăng từ 69,4 tỷ đồng lên 111,3 tỷ đồng, tương đương 60,4% so với 2018; và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 56,2% từ 411,4 tỷ đồng lên 642,5 tỷ đồng.

Quỹ đầu tư phát triển

111,3

TỶ ĐỒNG

Tăng 60,4% so với năm 2018

PHÂN TÍCH DÒNG TIỀN

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	219,9	310,3	703,9	618,6
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(187,2)	(17,3)	(1.472,6)	(935,3)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(128,7)	(56,2)	577,8	331,0
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(96,0)	236,9	(190,9)	14,3
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**79,3**	**316,2**	**125,3**	**139,6**

BIMICO TIẾP TỤC CÓ THÊM MỘT NĂM VỚI LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Ở MỨC DƯƠNG 618,6 TỶ ĐỒNG.

Trong khi đó, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm 935,3 tỷ đồng do hoạt động đầu tư tài sản cố định và tài sản dài hạn khác, cũng như góp vốn đầu tư vào công ty khác. Dòng tiền từ hoạt động tài chính dương 331,0 tỷ đồng giúp Lưu chuyển tiền thuần trong năm đạt 14,3 tỷ đồng. Mức Tiền và tương đương tiền cuối năm 2019 đạt 139,6 tỷ đồng, tăng nhẹ 11,4% so với năm 2018.

PHÂN TÍCH CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU THÁCH THỨC TRONG THỜI GIAN VỪA QUA, CÙNG VỚI VIỆC TRÌ HOÃN THI CÔNG MỘT SỐ CÔNG TRÌNH LỚN GÂY RA NHIỀU KHÓ KHĂN CHO NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG. DÙ ĐÃ DỰ BÁO ĐƯỢC TÌNH HÌNH VÀ LẬP KẾ HOẠCH ỨNG BIẾN, NHƯNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA BIMICO ĐÃ GẶP RẤT NHIỀU KHÓ KHĂN TRONG NĂM 2019, DẪN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY KHÔNG ĐƯỢC KHẢ QUAN SO VỚI 2018.

CHỈ TIÊU	ĐVT	2016	2017	2018	2019
1. Chỉ tiêu về Khả năng thanh toán					
Hệ số thanh toán ngắn hạn (hiện hành)	Lần	3,5	5,0	2,5	1,4
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,0	4,6	2,3	1,3
Hệ số thanh toán tiền mặt	Lần	0,8	2,3	0,2	0,1
2. Chỉ tiêu về Hiệu quả hoạt động					
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	38,5	34,9	48,4	50,8
Kỳ lưu kho bình quân	Ngày	34,1	31,0	34,7	43,0
Kỳ trả tiền bình quân	Ngày	14,8	15,2	18,9	28,9
Vòng quay tổng tài sản	Lần	0,9	0,9	0,5	0,4
3. Chỉ tiêu về Khả năng sinh lời					
Hệ số lợi nhuận gộp	%	40,4	39,7	48,8	48,8
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	30,4	31,2	34,3	31,4
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	24,2	25,3	28,0	25,1
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sỡ hữu (ROEA)	%	36,3	40,5	36,8	28,6
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROAA)	%	22,7	23,1	15,1	9,6
4, Chỉ tiêu về Cơ cấu vốn					
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	37,4	47,0	64,8	67,4
Hệ số nợ/Vốn chủ sỡ hữu	%	59,8	88,6	183,7	207,1

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kỳ trả tiền, thu tiền và lưu kho bình quân

Dù tiếp tục thực hiện nghiêm ngặt công tác quản lý công nợ nhưng *Kỳ thu tiền bình quân* của BIMICO vẫn tăng nhẹ lên gần 51 ngày, tăng 2 ngày so với 2018.

Khoản phải trả người bán ngắn hạn đã tăng đáng kể từ 35 tỷ đồng lên 71 tỷ đồng trong năm vừa qua dẫn đến chỉ số *Kỳ trả tiền bình quân* của BIMICO đã tăng 10 ngày so với 2018.

Trong năm 2019, sự gia tăng mạnh của hàng tồn kho cũng như gia tăng giá vốn hàng bán làm cho *Kỳ lưu kho bình quân* của BIMICO đã tăng từ 35 ngày lên 43 ngày, tức tăng 8 ngày so với 2018.

Vòng quay tổng tài sản

Doanh thu thuần tăng 12% trong năm 2019, nhưng tổng tài sản của BIMICO cũng tăng 36,7% dẫn đến chỉ số vòng quay tổng tài sản của Công ty giảm nhẹ từ 0,5 lần năm 2018 xuống 0,4 lần.

KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Việc gia tăng 137,2% trong năm 2019 vừa qua của khoản mục nợ ngắn hạn làm cho hệ số thanh toán ngắn hạn giảm mạnh từ 2,5 lần xuống còn 1,4 lần dù tài sản ngắn hạn đã tăng 34,4% trong năm. Ngoài ra, nợ phải trả ngắn hạn tăng mạnh và hàng tồn kho gia tăng hơn 100% dẫn đến hệ số thanh toán nhanh giảm hơn từ 2,3 lần xuống còn 1,3 lần. Dù khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 11,4% nhưng vẫn ít hơn nợ ngắn hạn nên hệ số thanh toán tiền mặt cũng có cùng xu hướng với hai chỉ số trên, giảm xuống còn 0,1 lần.

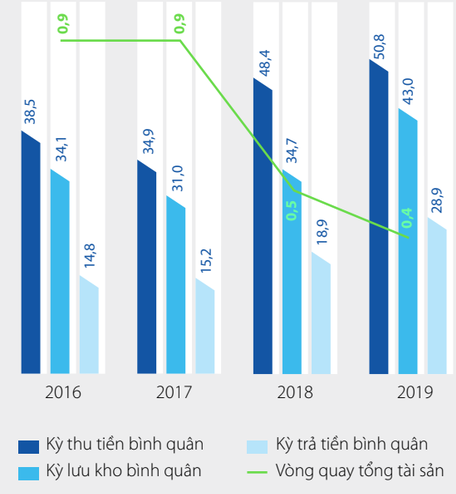

PHÂN TÍCH CHỈ SỐ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

KHẢ NĂNG SINH LỜI

Doanh thu thuần từ hoạt động cho thuê đất tại KCN Đất Cuốc của công ty con (Công ty TNHH Phát triển công nghiệp KSB) đã tăng 62% trong quý IV/2019, giúp doanh thu thuần năm 2019 của BIMICO tăng 12,4% so với năm trước. Nhờ vậy, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của BIMICO chỉ giảm nhẹ so với 2018 trong khi tình hình kinh tế diễn biến khó khăn trong năm vừa qua.

Cụ thể, hệ số lợi nhuận gộp và hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lần lượt đạt 48,8% và 31,4%. Ngoài ra, các khoản chi phí cũng gia tăng trong năm 2019 đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của BIMICO. Từ đó dẫn đến việc giảm nhẹ của chỉ số hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu, ROEA và ROAA so với 2018. Các chỉ số này lần lượt đạt 25,1%, 28,6%, và 9,6% trong năm 2019.

	2018		2019	
	Giá trị (tỷ đồng)	% Doanh thu thuần	Giá trị (tỷ đồng)	% Doanh thu thuần
Chi phí tài chính	30,4	2,6%	76,8	5,8%
Chi phí lãi vay	30,3	2,6%	75,8	5,8%
Chi phí bán hàng	74,4	6,4%	89,2	6,8%
Chi phí QLDN	84,1	7,2%	87,9	6,7%
Chi phí khác	17,5	1,5%	18,2	1,4%

Với mục tiêu "Đa dạng hóa sản phẩm – Phát triển bền vững", BIMICO đã và đang đầu tư vào các hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh, R&D và M&A nên các khoản chi phí tài chính và chi phí bán hàng tăng đáng kể so với năm 2018.

CƠ CẤU VỐN

Trong những năm qua BIMICO duy trì việc sử dụng nợ tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, nên hệ số nợ/ tổng tài sản và hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu khá cao. Hai hệ số này lần lượt ở mức 67,4% và 207,1% trong năm 2019. Với phương thức sử dụng nợ tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh giúp tạo ra biên lợi nhuận lớn hơn, nhưng đồng thời cũng tạo ra rủi ro cao hơn và gia tăng áp lực chi trả lãi vay. Do đó, BIMICO luôn cẩn trọng trong những quy trình kiểm soát liên quan nhằm giảm thiểu rủi ro và đảm bảo hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

TÌNH HÌNH ĐẤT ĐAI

Tính đến 31/12/2019 tổng quỹ đất của Công ty BIMICO là 257,35 ha, cụ thể tại các đơn vị đang quản lý và sử dụng như sau:

Stt	Nội dung	Diện tích đất (ha)		
		Mỏ	Mặt bằng	Cộng
1	XN Tân Đông Hiệp	22,82	8,37	31,19
2	XN Phước Vĩnh	29,45	26,22	55,67
3	Mỏ Tam Lập		16,3	16,3
4	XN Tân Mỹ, bến thủy Tân Mỹ, (Không tính đường chung 2 Cty ra Bến thủy diện tích 4,02ha)	36,34	14,16	50,5
5	Mỏ Thiện Tân 7	5,76	3,51	9,27
6	Mỏ đá núi Bãi Giang	19,93	5,25	25,18
7	XN Cao lanh Tân Thành		4,16	4,16
8	Mỏ Tân Lập	15,71	2,83	18,54
9	Cty Minh Long KSB	14,46	0,41	14,87
10	XN KT Sét Phước Hòa	18,29	6,61	24,9
11	NM gạch Bình Phú		4,35	4,35
12	Nhà ở công nhân		0,61	0,61
13	Văn phòng Công ty		1,81	1,81

BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP

Công tác đền bù mở rộng đến hết ngày 31/12/2019

Stt	Công tác đền bù mở rộng	Đvt	Khu A	Khu B	Cộng
1.1	**Tổng diện tích mở rộng**	**m2**	**844.900**	**451.903**	**1.296.803**
	Đã đền bù	m2	743.397,70	365.982,70	1.109.380,40
	Còn phải đền bù	m2	98.153,60	90.969,10	189.122,70
	Tiến độ đã đền bù	%	88%	81%	86%
1.2	**Số tiền**	**đồng**	**282.243.659.637**	**217.933.700.996**	**500.177.360.633**
	Đã thanh toán	đồng	247.904.096.925	144.406.637.308	392.310.734.233
	Còn phải thanh toán	đồng	34.339.562.712	73.527.063.688	107.866.626.400
	Tiến độ tiền đã đền bù	%	88%	66%	78%
2	**Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019**		**Thực hiện**	**Doanh thu (Đồng)**	**Lợi nhuận (đồng)**
	Công ty TNHH KSB IDC và các hoạt động khác	ha	45,5	394.610.375.010	113.516.998.276

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐẦU TƯ PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH

Stt	Nội dung	Số tiền (Đồng)
1	Máy móc thiết bị:	39.135.431.653
1.1	Mua sắm mới	10.206.000.000
1.2	Sửa chữa, thay thế	28.929.431.653
2	Công tác mỏ (Trong đó tiền cấp quyền khai thác là: 11.996.479.958 đồng)	34.496.479.958
3	Đền bù đất đai	129.256.500.000
TỔNG CỘNG		**202.888.411.611**

CÁC ĐẦU TƯ KHÁC: Trong năm 2019, theo nhu cầu sản xuất Công ty đã đầu tư sửa chữa máy móc, thiết bị; phương tiện vận chuyển trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản với số tiền là: 13.282.030.243 đồng.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH: Để nhận chuyển nhượng các mỏ khoáng sản, Công ty ủy thác đầu tư tài chính với số tiền: 1.311.620.000.000 đồng.

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ XÃ HỘI: Từ hiệu quả hoạt động SXKD, trong năm 2019 Công ty đã hỗ trợ các địa phương và người dân bị ảnh hưởng do hoạt động sản xuất của Công ty thông qua các hình thức: Ủng hộ bằng tiền, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vật liệu, khám sức khỏe, trao học bổng, phát quà,…với tổng số tiền là: 9.877.898.974 đồng.

TỔNG GIÁ TRỊ ĐÃ ĐẦU TƯ TRONG NĂM 2019:

Tổng giá trị đã đầu tư trong năm 2019	**189.407.894.785 đồng**
Đã thanh toán	109.417.410.785 đồng
Chuyển tiếp năm 2020	79.990.484.000 đồng

NĂM 2019 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN: THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN CHỮNG LẠI, CÔNG TÁC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG CHẬM TIẾN ĐỘ ĐÃ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TIÊU THỤ CÁC SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY: ĐÁ XÂY DỰNG, CỐNG BÊ TÔNG, CAO LANH, SÉT GẠCH NGÓI.

Lần thứ 3 lọt vào danh sách 200 doanh nghiệp có doanh thu dưới 1 tỷ USD kinh doanh hiệu quả nhất Châu Á do Tạp chí Forbes công bố là thành quả đáng ghi nhận cho những nỗ lực không ngừng của Ban lãnh đạo, Ban Điều hành và toàn thể nhân viên của Công ty.

Nguồn cung đá xây dựng trong khu vực dự kiến sụt giảm hơn 5 triệu m3/ năm sau khi cụm mỏ Tân Đông Hiệp và Núi Nhỏ ngừng hoạt động, điều này sẽ góp phần tác động đến giá bán cũng như như cầu tiêu thụ đá. Trong năm 2019, Ban điều hành tiếp tục thực hiện giải pháp đầu tư mua lại các mỏ đá xây dựng và M&A các doanh nghiệp sở hữu mỏ đá lớn, sản lượng cao dưới định hướng và chỉ đạo của Ban lãnh đạo nhằm tăng sản lượng khai thác, đáp ứng kịp thời thiếu hụt sản lượng do mỏ Tân Đông Hiệp tiến tới giai đoạn dừng khai thác.

Các chế độ, chính sách đối với người lao động được HĐQT và ĐHĐCĐ đề ra được BTGĐ triển khai thực hiện tốt tạo được niềm tin của người lao động đối với Công ty. Ngoài ra, công tác hỗ trợ các địa phương cũng được Ban điều hành giám sát và thực hiện đầy đủ, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

MỘT SỐ TỒN TẠI

Các tồn tại trên sẽ được khắc phục trong năm 2020.

Nhiệm vụ mở mới mỏ đá xây dựng để cân bằng sản lượng khi mỏ Tân Đông Hiệp hết hạn khai thác (31/12/2019) không theo đúng tiến độ sẽ ảnh hưởng đến sản lượng kế hoạch năm 2020.

Một số đơn vị có hiệu quả thấp (Công ty Cao lanh Minh Long) hoặc chậm đưa vào sản xuất (Mỏ đá núi Bãi Giang – Công ty Huệ Minh, Nghệ An) đã ảnh hưởng đến hiệu quả chung.

Sản phẩm tồn kho nhiều trong những ngày cuối năm đã làm giảm năng suất sản xuất ở một số đơn vị: XN Tân Đông Hiệp, HTX Thăng Long, cao lanh lọc Minh Long,…

CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG

STT	Lĩnh vực SX/cơ cấu sản phẩm	ĐVT	2018		2019		
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	TH so với KH
I	**NGÀNH KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN**						
1	**ĐÁ XÂY DỰNG**	**m³**	**9.242.000**	**7.679.852**	**9.235.000**	**8.468.790**	**91,7%**
1.1	Khai thác đá hộc	m³	4.880.000	4.180.249	5.663.000	5.516.864	97,4%
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m³	2.000.000	1.452.179	2.500.000	2.279.197	91,2%
	- XN đá Phước Vĩnh	m³	1.500.000	1.601.354	1.650.000	1.732.833	105,0%
	- Mỏ đá Tân Mỹ	m³	1.200.000	933.617	1.100.000	1.095.687	99,6%
	- HTX Thăng Long	m³	180.000	193.099	413.000	409.147	99,1%
1.2	Chế biến đá	m³	4.080.000	3.487.209	3.466.000	2.941.507	84,9%
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m³	1.950.000	1.256.769	1.964.000	1.206.339	61,4%
	- XN đá Phước Vĩnh	m³	1.498.000	1.598.676	1.502.000	1.735.168	115,5%
1.3	Chế biến cát nghiền từ đá	m³	282.000	12.394	106.000	10.419	9,8%
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m³	192.000	7.644	-	1.424	
	- XN đá Phước Vĩnh	m³	90.000	4.750	106.000	8.995	8,5
2	**CAO LANH**	**m³**	**116.700**	**117.002**	**98.500**	**87.579**	**88,9%**
2.1	Khai thác cao lanh	m³	66.200	71.925	50.000	48.430	96,9%
	- XN CL Tân Thành	m³	20.000	19.413	-	-	
	- CN CL Minh Long	m³	46.200	52.512	50.000	48.430	96,9%
2.2	Chế biến cao lanh	tấn	40.500	38.362	38.000	32.966	86,8%
	- Chế biến lọc	tấn	16.500	15.267	16.500	11.192	67,8%
	+ XN CL Tân Thành	tấn	7.500	6.031	6.500	5.978	92,0%
	+ CN CL Minh Long	tấn	9.000	9.236	10.000	5.214	52,1%
	- Chế biến nghiền (bột)	tấn	24.000	23.095	21.500	21.774	101,3%
	+ XN CL Tân Thành	tấn	12.000	14.493	12.500	9.231	73,8%
	+ CN CL Minh Long	tấn	12.000	8.602	9.000	12.543	139,4%
2.3	Cát trắng tận thu	m³	10.000	6.715	10.500	6.183	58,9%
	- Mỏ Tân Thành, Tân Lập	m³	5.000	4.485	5.500	3.721	67,7%
	- Mỏ Minh Long	m³	5.000	2.230	5.000	2.462	49,2%
3	**XN KT sét Phước Hòa**	**m³**	**120.000**	**142.786**	**250.000**	**210.243**	**84,1%**
II	**SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**						
1	**NMG Bình Phú**	**viên**	**45.000,000**	**32.048.799**			
2	**XN SX Cống Bê tông**	**mét**	**55.000**	**78.307**		**80.180**	**94%**
III	**CTY TNHH KSB IDC**	**ha**	**40**	**39,6**		**45,5**	**99%**

KẾT QUẢ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

STT	Lĩnh vực SX/cơ cấu sản phẩm	Diện tích (ha)	Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019		
			Khai thác (m³)	Doanh thu (Đồng)	Lợi nhuận (Đồng)
I	**CÁC MỎ ĐÁ:**	**125**	**5.519.902**	**885.141.636.732**	**291.141.042.570**
1	Mỏ đá Tân Đông Hiệp (Giấy phép số 81/GP-UBND ngày 04/09/2018	23	2.279.197	408.688.240.069	163.005.627.825
2	Mỏ đá Phước Vĩnh (Giấy phép số 137/GP.UBND ngày 13/07/2017	30	1.735.871	284.539.517.266	78.986.384.727
3	Mỏ đá Tân Mỹ (Giấy phép số 134/GP-UBND ngày 28/08/2015)	41	1.095.687	123.418.343.911	37.746.889.300
4	Mỏ đá Thiện Tân 7 (HTX Thăng Long) (Giấy phép số 330/GP-UBND ngày 29/01/2016)	12	409.147	67.528.522.272	12.511.215.962
5	Mỏ đá núi Bãi Giang Nghệ An (Giấy phép số 3601/GP-UBND ngày 16/08/2013)	20		967.013.214	(1.109.075.244)
II	**MỎ SÉT PHƯỚC HÒA (Giấy phép số 162/GP-UBND ngày 29/09/2015)**	**12**	**200.460**	**18.319.927.149**	**5.390.050.419**
III	**CÁC MỎ CAO LANH:**	**88**	**46.460**	**23.850.397.436**	**830.152.844**
1	Mỏ cao lanh Tân Lập (Giấy phép số 2453/QĐ-ĐCKS ngày 19/10/1999)	24		11.996.640.728	464.071.040
2	Mỏ cao lanh Minh Long (Giấy phép số 386/GP-BTNMT ngày 07/03/2011)	64	46.460	11.853.756.708	366.081.804
	TỔNG CỘNG			**927.311.961.317**	**297.361.245.833**

SẢN XUẤT CỐNG BÊ TÔNG

STT	Tên đơn vị	Đvt	Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019		
			Khai thác (m³)	Doanh thu (Đồng)	Lợi nhuận (Đồng)
1	Xí nghiệp SX Cống Bê tông	Mét	80.180	44.854.950.538	4.296.641.601

CÔNG TY TNHH KSB IDC (KCN) VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

STT	Công tác đền bù mở rộng	Đvt	2019		
			Khu A	Khu B	Cộng
1.1	**Tổng diện tích mở rộng**	**m²**	**844.900**	**451.903**	**1.296.803**
	Đã đền bù	m²	743.397,70	365.982,70	1.109.380,40
	Còn phải đền bù	m²	98.153,60	90.969,10	189.122,70
	Tiến độ đã đền bù	%	88%	81%	86%
1.2	**Số tiền**	**đồng**	**282.243.659.637**	**217.933.700.996**	**500.177.360.633**
	Đã thanh toán	đồng	247.904.096.925	144.406.637.308	392.310.734.233
	Còn phải thanh toán	đồng	34.339.562.712	73.527.063.688	107.866.626.400
	Tiến độ tiền đã đền bù	%	88%	66%	78%

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019		Thực hiện	Doanh thu (Đồng)	Lợi nhuận (Đồng)
Công ty TNHH KSB IDC và các hoạt động khác	ha	45,5	394.610.375.010	113.516.998.276

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH (tiếp theo)

CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG (tiếp theo)

KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN:

Ngành khai thác, chế biến khoáng sản đạt 8.468.790 m^3 trong năm 2019, hoàn thành 91,7% kế hoạch đề ra. Trong đó:

» Mỏ đá Tân Đông Hiệp đang tiến dần đến giai đoạn ngừng khai thác nên sản lượng khai thác giảm còn 2.279.197 m^3, hoàn thành 91,2% kế hoạch.

» XN đá Phước Vĩnh vượt kế hoạch trong cả mảng khai thác đá hộc lẫn chế biến đá, đạt lần lượt 1.732.833 m^3 và 1.735.168 m^3, tương đương 105% và 115,5% kế hoạch.

» Việc sáp nhập hợp tác xã Thăng Long hoàn tất trong năm 2018 đã tạo thuận lợi cho việc tiêu thụ, nên sản lượng trong năm đạt 409.147 m^3, hoàn thành 99,1% kế hoạch.

» Sản lượng khai thác và chế biến cao lanh đạt lần lượt 48.430 m^3 và 32.966 m^3.

» Sản lượng khai thác sét tại XN KT sét Phước Hòa đạt 210.243 m^3, hoàn thành 84,1%.

CÔNG TY TNHH KSB IDC:

» Đã khai thác 45,5 ha trong năm 2019, đạt 99% kế hoạch đề ra.

BÊN CẠNH ĐÓ VẪN CÒN MỘT SỐ TỒN TẠI:

Các quy trình liên quan đến an toàn lao động đều được rà soát thường xuyên để đảm bảo điều kiện an toàn lao động cho CNBV, tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị thực hiện chưa triệt để về quy định an toàn lao động.

Nhiệm vụ mở mới mỏ đá xây dựng để cân bằng sản lượng khi mỏ Tân Đông Hiệp hết hạn khai thác (31/12/2019) không theo đúng tiến độ sẽ ảnh hưởng đến sản lượng kế hoạch năm 2020.

Một số đơn vị có hiệu quả thấp (Công ty Cao lanh Minh Long) hoặc chậm đưa vào sản xuất (Mỏ đá núi Bãi Giang – Công ty Huệ Minh, Nghệ An) đã ảnh hưởng đến hiệu quả chung.

Sản phẩm tồn kho nhiều trong những ngày cuối năm đã làm giảm năng suất sản xuất ở một số đơn vị: XN Tân Đông Hiệp, HTX Thăng Long, cao lanh lọc Minh Long,…

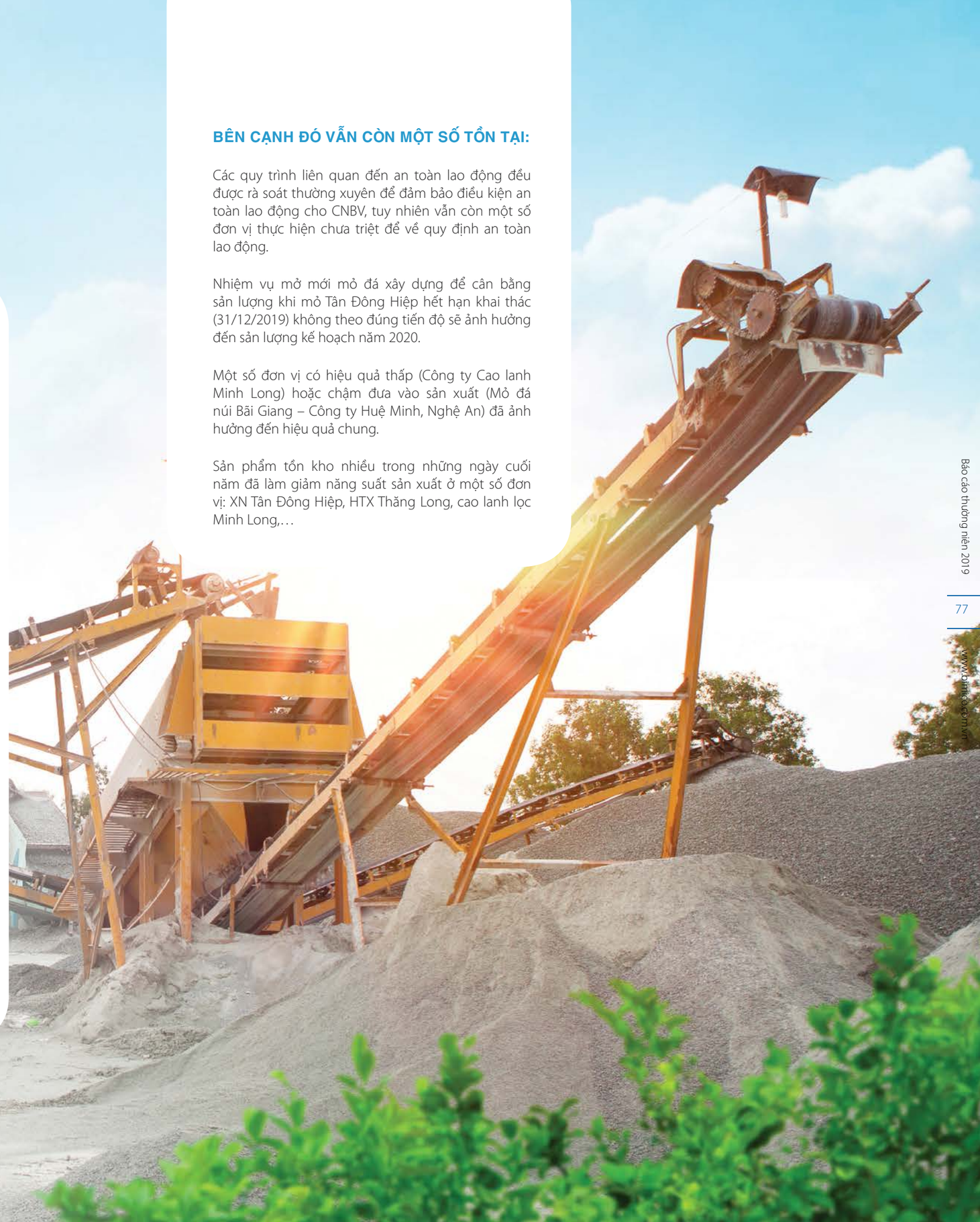

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2020

Tiếp tục tăng công suất khai thác tại 2 mỏ đá Tân Mỹ và Phước Vĩnh để bù đắp sự thiếu hụt từ mỏ Tân Đông Hiệp trong năm 2020-2021.

Đẩy nhanh tiến độ xin giấy phép mỏ Tam Lập với trữ lượng gần 10tr m^3, độ sâu khai thác -20m, diện tích 18,55ha.

BIMICO đã có đề án trình UBND tỉnh Bình Dương xem xét đánh giá và điều chỉnh quy hoạch khai thác xuống sâu -150m với mỏ Tân Mỹ, và -100m với mỏ Phước Vĩnh.

Đẩy mạnh công tác đền bù kinh doanh khu công nghiệp KSB giai đoạn mở rộng giai đoạn 2 với diện tích còn lại khoảng 200ha.

Tiếp tục tìm kiếm các khách hàng có quy mô vừa và nhỏ nhằm phát triển mảng BĐS khu công nghiệp.

Phát triển hệ sinh thái KCN nhằm tạo ra sự khác biệt trong thu hút đầu tư.

Xây dựng chính sách bán hàng linh hoạt, thống nhất từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc.

Rà soát lại các định mức kinh tế kỹ thuật, giảm chi phí hợp lý, thực hành tiết kiệm để tăng hiệu quả kinh doanh.Phân cấp quản lý cho các xí nghiệp đủ điều kiện theo cơ chế khoán nộp để xí nghiệp tự cân đối, chủ động điều hành sản xuất và tự chịu trách nhiệm.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

Stt	Lĩnh vực SX/ Cơ cấu SP	Đvt	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
I	**KT, CB KHOÁNG SẢN**	**m^3**	**8.766.612**	
1	**Đá xây dựng**	**m^3**	**8.468.790**	
1.1	Khai thác đá hộc	m^3	5.516.864	4.984.300
	- XN đá Tân Đông Hiệp	m^3	2.279.197	1.400.000
	- XN đá Phước Vĩnh	m^3	1.732.833	1.750.000
	- XN đá Tân Mỹ	m^3	1.095.687	1.200.000
	- HTX Thăng Long	m^3	409.147	413.000
1.2	Chế biến đá	m^3	2.941.507	2.731.300
	- XN đá Tân Đông Hiệp	m^3	1.206.339	790.000
	- XN đá Phước Vĩnh	m^3	1.735.168	1.720.000
	- Công ty Huệ Minh	m^3		221.300
1.3	Chế biến cát nghiền từ đá	m^3	10.419	13.000
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m^3	1.424	
	- XN đá Phước Vĩnh	m^3	8.995	13.000
2	Cao lanh		87.579	
2.1	Khai thác cao lanh		48.430	51.000
	- XN CL Tân Thành	m^3		
	- Cty Minh Long KSB	m^3	48.430	51.000
2.2	Chế biến cao lanh		32.966	
	- Chế biến lọc	tấn	11.192	9.200
	+ XN CL TÂN THÀNH	tấn	5.978	600
	+ CTY MINH LONG	tấn	5.214	8.600
	- Chế biến nghiền (bột)	tấn	21.774	29.400
	+ XN CL TÂN THÀNH	tấn	9.231	9.400
	+ CTY MINH LONG	tấn	12.543	20.000
2.3	Cát trắng tận thu	m^3	6.183	3.500
	+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	m^3	3.721	500
	+Mỏ Minh Long	m^3	2.462	3.000
3	**XN KT sét Phước Hòa**	**m^3**	**210.243**	**240.000**
II	**SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**			
1	**NMG Gạch Bình Phú**	**viên**		
1	**XN SX Cống Bê tông**	**mét**		**75.000**
III	**CTY TNHH KSB IDC**	**ha**		**45**

04

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

82 Tổng quan về Báo cáo Phát triển bền vững
84 Các nguồn lực cho sự phát triển bền vững
85 Hiệu quả hoạt động kinh tế
86 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
96 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương
98 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh

CÙNG VỚI TRÁCH NHIỆM ĐẢM BẢO LỢI ÍCH CHO CỔ ĐÔNG THÌ TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG LÀ ĐIỀU KHÔNG THỂ THIẾU ĐỂ ĐẢM BẢO SỰ PHÁT TRIỂN LÂU DÀI CHO DOANH NGHIỆP. DO ĐÓ, BIMICO LUÔN CHÚ TRỌNG VIỆC CÂN BẰNG GIỮA MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.

PHẦN DƯỚI ĐÂY LÀ NỘI DUNG TÓM TẮT CỦA BÁO CÁO PTBV ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐỘC LẬP (VUI LÒNG XEM THÔNG TIN CHI TIẾT TẠI BÁO CÁO PTBV NĂM 2019). NĂM 2019 LÀ NĂM THỨ 3 LIÊN TIẾP BIMICO THỰC HIỆN LẬP BÁO CÁO PTBV ĐỘC LẬP VỚI BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN. HOẠT ĐỘNG NÀY GIÚP BIMICO NÂNG CAO TÍNH MINH BẠCH VÀ GIA TĂNG CHẤT LƯỢNG CỦA HOẠT ĐỘNG CBTT CỦA CÔNG TY, CŨNG NHƯ GIÚP CÁC BÊN LIÊN QUAN CÓ ĐƯỢC NHỮNG THÔNG TIN ĐÁNG TIN CẬY.

NGUỒN NHÂN LỰC

Con người là yếu tố quan trọng trong chuỗi giá trị bền vững của BIMICO, là nguồn lực quan trọng giúp công ty thực hiện trách nhiệm với cổ đông và nhà đầu tư, môi trường, và xã hội cũng như cộng đồng. Việc chú trọng phát triển con người được xem là một phần quan trọng của BIMICO trong mục tiêu về trách nhiệm xã hội – một trong ba yếu tố cốt lõi của sự phát triển bền vững.

TRUNG TÂM R&D

BIMICO đã và đang đầu tư cho hoạt động R&D nhằm gia tăng năng lực cạnh tranh, đảm bảo đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của thị trường và nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng. Ngoài ra, trung tâm R&D cũng góp một phần đáng kể vào sự phát triển bền vững của Công ty.

QUỸ ĐẤT - QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP

Dựa trên nhu cầu thực tế về đất công nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất, và tiềm năng mang lại lợi nhuận trong tương lai, BIMICO đã quy hoạch đất thành khu công nghiệp. Việc quy hoạch khu công nghiệp sẽ đóng góp đáng kể cho việc hoàn thành trách nhiệm tăng trưởng kinh tế của BIMICO.

THIẾT BỊ KHAI THÁC CHẾ BIẾN

BIMICO đã mạnh dạn đầu tư và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến nhất trong lĩnh vực khai thác khoáng sản nhằm nâng cao năng suất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

BIMICO có nguồn tài nguyên đá và kaolin được đánh giá cao về chất lượng và có trữ lượng lớn trong khu vực. Ngoài ra, BIMICO đã và đang phát triển nguồn tài nguyên mới để nâng cao năng suất nhằm góp phần hoàn thành trách nhiệm tăng trưởng kinh tế bền vững của Công ty.

GIÁ TRỊ KINH TẾ TẠO LẬP

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2018	2019	Tăng/Giảm
Doanh thu	1.169,0	1.314,0	12,4%
Doanh thu tài chính	21,5	32,1	49,3%
Doanh thu khác	25,3	20,6	(18,6%)
Tổng cộng	**1.215,8**	**1.366,7**	**12,4 %**

Tổng giá trị kinh tế trực tiếp tạo ra của BIMICO trong năm 2019 là 1.366,7 tỷ đồng, tăng 12,4% so với 2018. Doanh thu từ hoạt động SXKD và doanh thu tài chính tăng lần lượt là 12,6% và 49,3% so với 2018, trong khi doanh thu khác giảm từ 25,3 tỷ đồng xuống 20,6 tỷ đồng.

GIÁ TRỊ KINH TẾ PHÂN BỔ

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2018	2019	Tăng/Giảm
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh	804,8	945,1	17,4%
Chi trả lương, thưởng cho CBCNV	98,9	74,5	(24,6%)
Chi phí đầu tư tài sản cố định	912,0	1.086,0	19,1%
Nộp ngân sách Nhà nước	286,2	311,0	8,7%
Chi trả cho người cung cấp vốn	67,7	75,8	12,0%
Cổ tức bằng tiền	*37,4*	-	-
Chi phí lãi vay	*30,3*	*75,8*	*150,2%*
Đóng góp cho cộng đồng và xã hội	7,6	9,9	30,3%
Tổng cộng	**2.177,2**	**2.502,3**	**14,9%**

Do đẩy mạnh hoạt động đầu tư trong năm vừa qua, nên chi phí đầu tư TSCĐ của BIMICO tăng 19,1% so với năm trước. Năm 2019, BIMICO đã chi 75,8 tỷ đồng chi phí lãi vay để thực hiện mục tiêu đảm bảo lợi ích cho người cấp vốn, một trong những Bên liên quan quan trọng của Công ty. BIMICO vẫn tiếp tục hoàn thành trách nhiệm của doanh nghiệp trong năm 2019 với khoản nộp NSNN là 311,0 tỷ đồng, tăng 8,7% so với 2018. Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội của doanh nghiệp, được BIMICO thể hiện thông qua khoản đóng góp 9,9 tỷ đồng, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm trước.

LÀ MỘT DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, BIMICO HIỂU ĐƯỢC TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG. HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA BIMICO CHỊU SỰ ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP TỪ MÔI TRƯỜNG DO ĐÂY LÀ NƠI CUNG CẤP NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO, VÀ NGƯỢC LẠI CŨNG GÂY RA TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP LÊN MÔI TRƯỜNG.

Vì vậy, BIMICO đã chuyển dần từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu, và tích cực xây dựng và cải tiến các cơ chế, chính sách liên quan đến bảo vệ, khai thác và sử dụng khoáng sản một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả cao hơn. Các hoạt động liên quan đến quản lý môi trường ngày càng được cân đối so với các hoạt động SXKD khác. Cụ thể như việc phát triển và duy trì các công tác liên quan đến môi trường được thực hiện ngay từ những giai đoạn đầu tiên khi thực hiện bất kỳ dự án nào của BIMICO. Điều này giúp BIMICO giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, từ đó nâng cao trách nhiệm quản lý tài nguyên, cũng như giảm thiểu các rủi ro liên quan đến vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

BIMICO đã và đang tích cực truyền thông về vấn đề tiết kiệm năng lượng trong nội bộ Công ty nhằm nâng cao ý thức của mỗi CBNV nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và góp phần giảm thiểu chi phí SXKD, nâng cao hiệu suất hoạt động. Ngoài ra, BIMICO còn khuyến khích CBNV đưa ra các sáng kiến, sáng tạo tiết kiệm năng lượng, và tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật vào SXKD để nâng cao hiệu suất cũng như giảm thiểu chi phí. Lượng tiêu thụ năng lượng của BIMICO tăng so với năm trước do Công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong năm vừa qua.

LƯỢNG NĂNG LƯỢNG TIÊU THỤ TRỰC TIẾP

Tên vật tư	ĐVT	2018	2019	Tăng/giảm (%)
Điện sử dụng	Kwh	19.014.847	21.332.934	12,2%
Dầu DO	tấn	233,2	204,4	-12,3%

LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ TẠI MỘT SỐ ĐƠN VỊ TIÊU BIỂU

Đơn vị tiêu thụ	ĐVT	2018	2019	Tăng/giảm (%)
Tân Đông Hiệp	Kwh	5.927.877	8.609.122	45,2%
Phước Vĩnh	Kwh	6.691.000	7.233.400	8,1%
Tân Mỹ	Kwh	4.597.051	4.816.925	4,8%
Tổng	**Kwh**	**17.215.928**	**20.659.447**	**20,0%**

TIÊU THỤ NƯỚC

Nguồn nước đang sử dụng tại BIMICO được cung cấp bởi Công ty cấp thoát nước tỉnh Bình Dương, và được sử dụng cho mục đích sinh hoạt và SXKD. Lượng nước tiêu thụ được tính theo tổng hóa đơn thanh toán tiền nước mỗi tháng và được tính trên tình trạng sản lượng sản xuất cụ thể trong tháng.

BIMICO đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải và hồ chứa nước sau xử lý để tái sử dụng cho các mục đích khác như tưới cây, tưới đường để giảm thiểu bụi trong khuôn viên công ty thay cho nước máy. Với hoạt động này, BIMICO đã tiết kiệm được đáng kể lượng nước tiêu thụ và góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên này. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất của BIMICO gia tăng dẫn đến lượng nước sử dụng tăng trong năm 2019.

LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG TẠI MỘT SỐ ĐƠN VỊ TIÊU BIỂU

ĐVT: m^3

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
Tân Đông Hiệp	281.143	251.703,8	152.570	226.783
Phước Vĩnh	218.951	188.868	131.325	121.617
Tân Mỹ	192.960	171.644	163.180	150.447
Tổng	**693.054**	**612.251,8**	**447.075**	**498.847**

GIẢI PHÁP TIẾT KIỆM NƯỚC TRONG NĂM 2019

Để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn nước, KSB đã tiến hành chuẩn hóa đường ống, lắp đặt lại thủy kế mới (đồng hồ nước) có kiểm định của đơn vị cấp nước thành phố cho tất cả các đơn vị có sử dụng nước. Theo dõi thống kê hàng tháng, nhắc nhở tắt mở, sử dụng đúng mục đích và nêu cao ý thức tiết kiệm trong toàn Công ty.

Công ty đang theo dõi để khoán định mức chuẩn nước sử dụng trên từng dây chuyền thiết bị và từng nhà máy sản xuất.

Các năm sắp tới, Công ty tiếp tục sắp xếp kế hoạch sản xuất khoa học, sản xuất liên tục để giảm số lần vệ sinh máy, giảm tiêu hao năng lượng nước, giảm nguồn nước thải vệ sinh, tăng năng suất lao động dẫn đến giảm tiêu hao năng lượng nước/đơn vị sản phẩm. Đồng thời, thực hiện sử dụng nước hiệu quả thông qua việc thiết kế hệ thống cấp nước hoàn chỉnh, đảm bảo không bị rò rỉ nước, dễ kiểm soát và dễ sửa chữa khi có sự cố.

BÊN CẠNH ĐỊNH HƯỚNG TẬP TRUNG VÀO CÁC GIẢI PHÁP KINH DOANH HIỆU QUẢ, NÂNG CAO NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH, UY TÍN TRÊN THỊ TRƯỜNG, CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG LUÔN Ý THỨC CHÚ TRỌNG ĐẾN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, HƯỚNG TỚI DOANH NGHIỆP THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN SỨC KHỎE CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

BIMICO thường xuyên phổ biến các quy định về vệ sinh môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi làm việc cho toàn thể CBNV trong Công ty vì chỉ cần mỗi cá nhân có hành động nhỏ sẽ tạo ra được đóng góp đáng kể cho công tác bảo vệ môi trường. Việc chung tay giữ gìn vệ sinh nơi làm việc sẽ giúp CBNV bảo vệ sức khỏe và an toàn của chính mình, và cũng giúp Công ty giảm thiểu được các rủi ro liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Toàn bộ nhà máy, xí nghiệp của BIMICO đều được thực hiện đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường trước khi hoạt động. Ngoài ra, các hoạt động đo đạc, giám sát môi trường được thực hiện định kỳ 1 quý/lần và báo cáo lên các cơ quan chức năng nhằm đảm bảo việc chấp hành nghiêm ngặt quy định của pháp luật về môi trường.

BIMICO đã tổ chức các phong trào vì môi trường trong năm vừa qua như trồng cây xanh tại nhà máy, khu công nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty còn kiểm tra và thường xuyên nâng cấp hệ thống xử lý nước thải cũng như kiểm tra chặt chẽ các hoạt động kiểm tra bảo dưỡng, bảo trì và hiệu chuẩn máy móc định kỳ nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Năm 2019 BIMICO chấp hành tốt các quy định pháp luật về môi trường.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng số CBNV của BIMICO tính đến ngày 31/12/2019 là 404 người. Trong đó, tổng số lao động nữ là 59 người,và 345 lao động nam; 118 lao động đạt trình độ đại học trở lên, 52 lao động đạt trình độ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, và 234 lao động là công nhân kỹ thuật/ lao động phổ thông.

Dù BIMICO đã cố gắng cân đối cơ cấu lao động theo thông lệ quản trị tốt, nhưng do đặc thù ngành nghề xây dựng và khai thác khoáng sản nên tỷ lệ lao động nữ chỉ chiếm 14,5% tổng số lao động, và số lượng công nhân kỹ thuật/ lao động phổ thông chiếm hơn 50% tổng số lao động.

Tiêu chí	2018		2019	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Cơ cấu lao động theo trình độ				
Trình độ Đại học và trên Đại học	129	22,4	119	29,2
Trình độ Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	60	11,5	53	13,0
Công nhân kỹ thuật/Lao động phổ thông	332	63,7	235	57,7

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ

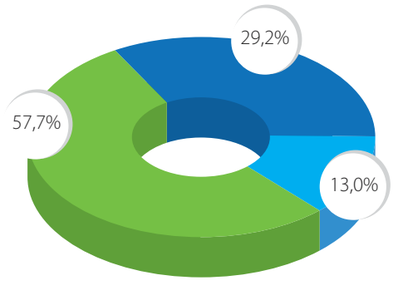

TỔNG SỐ CÁN BỘ NHÂN VIÊN TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2019

407

NGƯỜI

XÁC ĐỊNH NGUỒN NHÂN LỰC LÀ NGUỒN TÀI SẢN QUÝ GIÁ NHẤT, QUYẾT ĐỊNH ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CÔNG TY, BIMICO CHÚ TRỌNG XÂY DỰNG MỘT ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ CÓ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ TỐT, CÓ TINH THẦN TRÁCH NHIỆM CAO VÀ ĐƯỢC XEM LÀ MỘT TRONG NHỮNG CHIẾN LƯỢC DÀI HẠN CỦA CÔNG TY. ĐỂ LÀM ĐƯỢC ĐIỀU ĐÓ, CẦN CÓ MỘT MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC THÂN THIỆN, CHUYÊN NGHIỆP THÚC ĐẨY SỰ ĐOÀN KẾT PHÁT TRIỂN CỦA TOÀN THỂ CBCNV.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG (tiếp theo)

CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN SỰ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018	2019
1	**Số lượng khóa đào tạo**	**Khóa**	**4**	**4**	**2**	**3**
a	Đào tạo nội bộ	Khóa	-	1	-	1
b	Đào tạo bên ngoài	Khóa	4	3	2	2
2	**Số lượt người tham dự đào tạo**	**Lượt người**	**500**	**737**	**229**	**591**
a	Cấp độ nhân viên	Lượt người	449	690	2	503
b	Cấp độ quản lý	Lượt người	51	47	227	88
3	**Số giờ đào tạo/ nhân viên**	**Giờ**	**-**	**-**	**-**	**4295**
4	**Chi phí dành cho hoạt động đào tạo**	**Tỷ đồng**				**0,11**
a	Chi phí kế hoạch dành cho đào tạo	Tỷ đồng	0,197	0,279	1,816	0,11
b	Chi phí đào tạo sử dụng thực tế	Tỷ đồng	0,197	0,279	0,068	0,11
c	Tỷ trọng chi phí thực tế/ngân sách	%	100	100	3,7	100

CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ

BIMICO luôn chú trọng chăm sóc đời sống CBNV về cả vật chất lẫn tinh thần để đảm bảo người lao động của Công ty đạt được hiệu quả cao trong công việc và góp phần nâng cao năng suất SXKD của Công ty. Chế độ và chính sách lương thưởng cho CBNV luôn được BIMICO xem xét điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và cạnh tranh trên thị trường lao động. Do đó, mức lương bình quân và thu nhập bình quân của người lao động trong năm 2019 đều tăng so với 2018. Cụ thể, mức lương bình quân CBNV tại BIMICO là 14,6 triệu đồng, và thu nhập bình quân là 18,7 triệu đồng trong năm 2019.

Để đạt được kết quả SXKD tích cực thì ngoài việc làm thỏa mãn nhu cầu khách hàng, việc thỏa mãn nhu cầu của người lao động cũng là vấn đề quan trọng không kém, vì người lao động là người trực tiếp tạo ra giá trị cho Công ty.

Năm	Mức lương bình quân	Thu nhập bình quân
2015	8.400.000	11.900.000
2016	9.100.000	13.600.000
2017	11.300.000	15.900.000
2018	12.500.000	16.500.000
2019	14.600.000	18.700.000

MỨC LƯƠNG VÀ THU NHẬP BÌNH QUÂN

(Đvt: Triệu đồng)

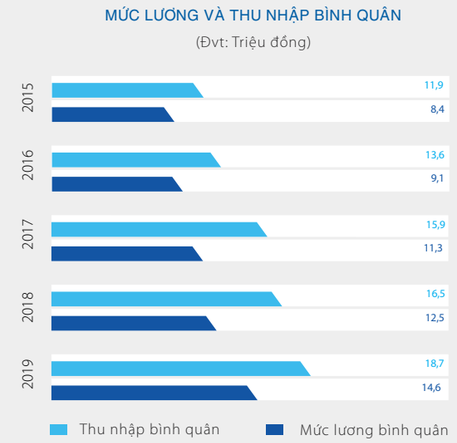

BIMICO thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao, team building, du lịch,… hằng năm nhằm mang lại đời sống tinh thần phong phú cho CBNV, cũng như nâng cao sự gắn bó trong toàn Công ty.

CHÍNH SÁCH AN TOÀN LAO ĐỘNG

Để đảm bảo hoạt động SXKD được hiệu quả và liên tục thì vấn đề an toàn lao động là điều cần được chú trọng. BIMICO luôn cẩn trọng trong việc điều chỉnh chính sách và quy trình về an toàn lao động thông qua phản hồi và trao đổi tại các buổi hội nghị công đoàn, hội nghị về an toàn lao động,…

Các hoạt động đào tạo, tập huấn về an toàn lao động được tổ chức thường xuyên, và hoạt động tuyên truyền nội bộ cũng được tăng cường nhằm nâng cao ý thức về an toàn lao động cho CBNV nhằm giảm thiểu tối đa các thiệt hại về người và tài sản trong quá trình hoạt động. Bên cạnh đó, dụng cụ bảo hộ lao động cũng được trang bị đầy đủ cho người lao động, và các nhắc nhở về an toàn cũng được dán tại những khu vực rủi ro cao.

Các chương trình chăm sóc sức khỏe cho CBNV theo quy định, đặc biệt là các chương trình chăm sóc sức khỏe cho lao động làm việc ở môi trường nguy hại, và lao động nữ được tổ chức định kỳ cho toàn thể người lao động của BIMICO.

TỔNG KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

9,9 TỶ ĐỒNG

VỚI NỖ LỰC CÂN BẰNG GIỮA MỤC TIÊU KINH DOANH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, BIMICO XEM VIỆC SẺ CHIA GIÁ TRỊ TẠO LẬP CHO CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI LÀ MỘT TRONG NHỮNG YẾU TỐ QUAN TRỌNG NHẰM ĐÓNG GÓP MỘT PHẦN NHỎ VÀO SỰ PHÁT TRIỂN CHUNG CỦA ĐẤT NƯỚC.

HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA BIMICO ĐÃ GÓP PHẦN TẠO CƠ HỘI VIỆC LÀM CHO HƠN 500 LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG - ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY, VÀ ĐÓNG GÓP MỘT KHOẢN ĐÁNG KỂ VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HẰNG NĂM.

Bên cạnh đó, BIMICO còn tổ chức các hoạt động vì cộng đồng như trao tặng học bổng cho các em có hoàn cảnh khó khăn nhằm động viên tinh thần giúp các em vượt lên hoàn cảnh tiếp tục học tập. Ngoài ra, BIMICO còn tổ chức lễ thăm viếng nghĩa trang liệt sỹ nhằm tưởng niệm những người có công với đất nước.

Trong đó có các hoạt động tiêu biểu sau:

» Một trong những hoạt động xã hội thường niên của BIMICO là tổ chức chương trình ngày hội Trung thu và trao tặng học bổng cho các em có hoàn cảnh khó khăn nhằm mang đến cho các em thiếu nhi trên địa bàn hoạt động của Công ty ngày Trung thu vui vẻ và ấm áp, cũng như ủng hộ tinh thần vượt khó học tốt của các em. Ngày 11/9/2019, BIMICO đã tổ chức chương trình "Ngày hội Trung thu và trao học bổng học sinh, sinh viên vượt khó, trẻ em khó khăn" lần thứ XVIII. BIMICO đã trao quà cho hơn 1.000 học sinh, sinh viên vượt khó, trẻ em, con công nhân khó khăn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

» Hoạt động tri ân các anh hùng liệt sĩ là một hoạt động thường niên khác của BIMICO. Ngày 25/7/2019, BIMICO đã tổ chức lễ dâng hương, dâng hoa các anh hùng liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Bình Dương nhân dịp kỷ niệm 72 năm Ngày thương binh liệt sĩ. Hoạt động này được BIMICO tổ chức nhằm tri ân, tưởng nhớ công lao to lớn của các anh hùng liệt sĩ và những người có công với đất nước. Ngoài ra, BIMICO còn đang nhận phụng dưỡng suốt đời 04 mẹ Việt Nam Anh Hùng tại huyện Dĩ An và Bắc Tân Uyên.

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DẪN ĐẾN VIỆC GIA TĂNG Ý THỨC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH, VIỆT NAM CŨNG ĐÃ ĐỀ RA CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH GIAI ĐOẠN 2011-2020 TẦM NHÌN ĐẾN 2025 VỚI 3 NHIỆM VỤ CHÍNH LÀ:

CẮT GIẢM PHÁT THẢI NHÀ KÍNH

GIẢM THIỂU Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

TĂNG CƯỜNG SẢN XUẤT XANH

Đây là nguyên nhân dẫn đến việc thị trường vốn truyền thống đang dần được dịch chuyển sang thị trường vốn xanh để tạo ra kênh tài chính có sức ảnh hưởng lớn và bền vững hơn phục vụ cho việc thực hiện chiến lược đã đề ra.

BIMICO hiểu được rằng để đạt được sự phát triển bền vững thì việc kết hợp mục tiêu tăng trưởng về kinh tế với trách nhiệm cộng động, xã hội và môi trường. Do đó, việc rà soát và điều chỉnh các quy trình liên quan đến an toàn vệ sinh lao động luôn được BIMICO chú trọng nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và các bên liên quan. BIMICO còn đầu tư vào công nghệ tiên tiến nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực cũng như nâng cao hiệu suất; đồng thời tăng đầu tư cho công tác R&D để sản xuất các loại vật liệu mới như cát nhân tạo, giảm ảnh hưởng tiêu cực đến tự nhiên.

05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

102 Báo cáo của Ban điều hành
104 Báo cáo kiểm toán độc lập
105 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
107 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
108 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
109 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con được gọi chung là "Công ty") để trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lộc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Đính	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoành Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Võ Hùng	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Hoàng Tâm	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban điều hành,

PHAN TẤN ĐẠT
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Deloitte.
Số: 0717 / VN1A-HC-BC

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Tầng 18, Tòa nhà Times Square, 57-69F Đồng Khởi, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3910 0751 Fax: +84 28 3910 0750 Website: www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành**
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con được gọi chung là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

VÕ THÁI HÒA
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

NGUYỄN TUẤN NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Kiểm toán số 2110-2018-001- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.352.944.694.240**	**1.750.319.133.371**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**139.584.504.601**	**125.292.059.071**
	1. Tiền	111		139.084.504.601	44.292.059.071
	2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	81.000.000.000
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.008.008.168.593**	**1.498.043.373.737**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	168.049.968.883	197.999.411.335
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	35.918.322.758	503.833.519.426
	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	42.500.000.000	30.000.000.000
	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.806.348.486.721	796.784.945.826
	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(45.117.679.669)	(30.883.572.750)
	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		309.069.900	309.069.900
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**108.335.465.207**	**50.223.730.086**
	1. Hàng tồn kho	141	10	108.335.465.207	50.223.730.086
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**97.016.555.839**	**76.759.970.477**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	94.845.474.644	74.785.803.346
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		811.850.378	58.741.459
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.359.230.817	1.915.425.672
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.606.380.822.422**	**1.146.454.333.228**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**206.347.111.273**	**27.827.246.323**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.242.754.547
	2. Phải thu dài hạn khác	216	8	206.347.111.273	26.584.491.776
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**164.603.027.775**	**180.314.490.018**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	95.276.395.942	100.327.937.744
	- Nguyên giá	*222*		*270.725.541.181*	*292.498.277.495*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(175.449.145.239)*	*(192.170.339.751)*
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	68.803.710.377	78.235.652.645
	- Nguyên giá	*225*		*83.384.228.306*	*83.384.228.306*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(14.580.517.929)*	*(5.148.575.661)*
	3. Tài sản cố định vô hình	227	15	522.921.456	1.750.899.629
	- Nguyên giá	*228*		*1.803.280.000*	*3.610.601.600*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.280.358.544)*	*(1.859.701.971)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**16**	**143.452.914.530**	**169.630.964.894**
	- Nguyên giá	*231*		*270.384.162.362*	*239.691.630.107*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(126.931.247.832)*	*(70.060.665.213)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**731.448.600.933**	**409.127.923.815**
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	731.448.600.933	409.127.923.815
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**44.454.114.996**	**32.964.042.534**
	1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		44.454.114.996	32.964.042.534
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**316.075.052.915**	**326.589.665.644**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	242.467.013.862	242.908.600.160
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	7.202.062.095	9.469.142.718
	3. Lợi thế thương mại	269	19	66.405.976.958	74.211.922.766
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.959.325.516.662**	**2.896.773.466.599**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.669.982.460.233**	**1.875.667.914.689**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.656.678.520.304**	**698.528.675.244**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	71.637.104.831	35.111.189.228
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.910.425.836	2.367.388.621
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	73.718.556.608	53.507.534.615
	4. Phải trả người lao động	314		4.666.143.879	3.434.382.163
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	31.878.272.876	4.425.610.026
	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	18.886.513.599	16.574.129.451
	7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	725.292.968.191	462.037.971.368
	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	669.148.579.049	72.478.123.248
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.539.955.435	48.592.346.524
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.013.303.939.929**	**1.177.139.239.445**
	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	15.000.000.000
	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	702.709.483.288	589.384.992.749
	3. Phải trả dài hạn khác	337	23	3.240.911.067	1.056.668.326
	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	277.017.687.028	540.346.187.980
	5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	30.335.858.546	31.351.390.390
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.289.343.056.429**	**1.021.105.551.910**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**27**	**1.289.343.056.429**	**1.021.105.551.910**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	537.798.820.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*537.798.820.000*	*537.798.820.000*
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.331.000.000)	-
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.350.688.702	69.401.876.673
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		642.522.889.227	411.380.389.388
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*398.207.025.182*	*160.549.608.397*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*244.315.864.045*	*250.830.780.991*
	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	2.522.807.349
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.959.325.516.662**	**2.896.773.466.599**

LƯƠNG TRỌNG TÍN
Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG TÂM
Kế toán trưởng

PHAN TẤN ĐẠT
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**1.315.291.241.859**	**1.169.733.459.712**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.301.519.775	740.484.485
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**30**	**1.313.989.722.084**	**1.168.992.975.227**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	673.123.987.869	599.469.159.185
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**640.865.734.215**	**569.523.816.042**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	32.140.615.040	21.516.616.875
7.	Chi phí tài chính	22		76.755.212.131	30.368.962.915
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*75.846.173.825*	*30.293.491.910*
8.	Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(6.509.927.538)	(2.035.957.466)
9.	Chi phí bán hàng	25	33	89.171.181.816	73.356.629.823
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	87.885.696.250	84.061.509.254
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**412.684.331.520**	**401.217.373.459**
12.	Thu nhập khác	31		20.646.949.741	25.332.738.373
13.	Chi phí khác	32		18.156.395.551	17.544.051.747
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.490.554.190**	**7.788.686.626**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**415.174.885.710**	**409.006.060.085**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	82.773.218.634	85.231.685.120
17.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	2.267.080.623	(3.441.796.800)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**330.134.586.453**	**327.216.171.765**
18.1	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ*	*62*		*330.134.586.453*	*327.143.364.416*
18.2	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*61*		-	*72.807.349*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**35**	**5.286**	**5.460**

LƯƠNG TRỌNG TÍN
Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG TÂM
Kế toán trưởng

PHAN TẤN ĐẠT
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***415.174.885.710***	***409.006.060.085***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	55.092.695.901	49.634.759.945
	Các khoản dự phòng	03	13.218.575.075	26.115.319.503
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.306	(410.366)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.198.196.631)	(19.552.014.087)
	Chi phí lãi vay	06	75.846.173.825	30.293.491.910
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***533.134.150.186***	***495.497.206.990***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	5.519.673.044	(160.637.562.140)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(58.528.648.861)	13.610.940.772
	Thay đổi các khoản phải trả	11	330.146.995.572	553.593.911.187
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.047.105.958)	(62.371.170.222)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(59.299.646.766)	(28.850.464.875)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74.280.363.477)	(62.414.983.668)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.085.334.589)	(44.507.373.905)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**618.559.719.151**	**703.920.504.139**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(244.717.081.434)	(791.593.571.291)
2.	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác	22	5.413.962.472	5.229.035.520
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.500.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay	24	-	68.442.500.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(850.302.825.000)	(769.545.210.563)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	151.088.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.739.731.798	14.878.538.947
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(935.278.212.164)***	***(1.472.588.707.387)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	25.450.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.331.000.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	506.861.697.564	684.242.287.723
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(160.191.241.763)	(89.425.971.073)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(13.328.500.952)	(5.013.132.922)
6.	Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(37.440.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***331.010.954.849***	***577.813.183.728***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	***50***	***14.292.461.836***	***(190.855.019.520)***
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	***60***	***125.292.059.071***	***316.146.668.225***
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.306)	410.366
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	***70***	***139.584.504.601***	***125.292.059.071***

LƯƠNG TRỌNG TÍN
Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG TÂM
Kế toán trưởng

PHAN TẤN ĐẠT
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế số 3700148825 điều chỉnh lần thứ 17 ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 407 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 521 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định đem toàn bộ giá trị tài sản của Xí nghiệp khai thác cao lanh của Công ty để góp vốn thành lập Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB (chiếm 100% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018. Việc góp vốn được hoàn tất vào ngày 09 tháng 5 năm 2019.

Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Nước uống Tinh khiết đóng chai Silkwater ("Silkwater") (chiếm 100% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 4 năm 2019. Việc thoái vốn được hoàn tất vào ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Đầu tư KSB (chiếm 100% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, việc góp vốn vẫn chưa hoàn tất.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết.

Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	100%	Phát triển khu công nghiệp
Công ty TNHH Huệ Minh	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100%	100%	Khai thác khoáng sản
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%	Khai thác khoáng sản
Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	100%	100%	Khai thác khoáng sản
Công ty TNHH Đầu tư KSB	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	100%	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	50%	50%	Cung cấp vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 40.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Khác	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Lãi thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty trong trường hợp bên thuê có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê, hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính theo chính sách kế toán của Công ty, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xí Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình và Nhà máy gạch Bình Phú. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và Nhà máy gạch Bình Phú do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc và đến hết thời gian đầu tư hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và năm 2040 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Bình Phú.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

Các khoản trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí hoa hồng bán hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

(d)Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn cổ phần khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn cổ phần.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Báo cáo thường niên 2019
www.bimico.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác (nếu có) sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	787.116.981	3.026.147.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138.297.387.620	41.265.911.462
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	81.000.000.000
	139.584.504.601	**125.292.059.071**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn 1 tháng và hưởng lãi suất cố định 4,4%/năm (năm 2018: 4,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	6.258.400.812	5.330.658.425
Công ty TNHH Ngọc Quí	24.905.780.205	16.495.703.816
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thái Hòa (*)	19.441.262.500	19.441.262.500
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương	21.295.242.996	31.571.607.364
Công ty TNHH Ngọc Lợi	9.779.678.606	2.781.701.250
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Song Lộc	8.476.198.830	8.476.198.830
Chi Nhánh Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Du Lịch Tùng Lâm	7.484.635.889	3.951.563.217
Các khoản phải thu khách hàng khác	70.408.769.045	109.950.715.933
	168.049.968.883	**197.999.411.335**

(*) Theo cam kết ngày 19 tháng 02 năm 2020, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thái Hòa ("Thái Hòa") cam kết hoàn tất việc thanh toán cho Công ty trong năm 2020 với lịch trình thanh toán cụ thể. Tại ngày báo cáo, Thái Hòa đã thanh toán cho Công ty với số tiền 1.998.000.000 đồng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Dương	-	500.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	34.146.336.000	-
Các khoản khác	1.771.986.758	3.833.519.426
	35.918.322.758	**503.833.519.426**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn (**)	12.500.000.000	-
	42.500.000.000	**30.000.000.000**

(*) Thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản cho vay này với số tiền là 30.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.000.000.000 đồng).

(**) Thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn vay với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay	208.904.000	-
Phải thu người lao động	59.525.000.000	354.726.135
Phải thu Bà Nguyễn Thị Loan	-	145.200.000
Ủy thác đầu tư	1.311.620.000.000	616.600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương (*)	270.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Và Dịch vụ Danh Việt (**)	159.210.410.958	157.676.667.000
Các khoản phải thu khác	5.784.171.763	22.008.352.691
	1.806.348.486.721	**796.784.945.826**
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương (*)	171.579.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	30.147.493.730	26.584.491.776
Các khoản phải thu khác	4.620.617.543	-
	206.347.111.273	**26.584.491.776**
Tổng cộng	**2.012.695.597.994**	**823.369.437.602**

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương để thực hiện đền bù và thi công hạ tầng mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc theo hợp đồng ký ngày 22 tháng 6 năm 2018 ("Hợp đồng"). Theo thỏa thuận ký ngày 04 tháng 3 năm 2019 và cam kết thanh toán ký ngày 30 tháng 12 năm 2019, hai bên đồng ý thanh lý Hợp đồng và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương sẽ hoàn trả lại toàn bộ khoản đặt cọc cho Công ty theo lộ trình cụ thể đến hết năm 2021.

(**) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Danh Việt.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30,000,000,000	(30,000,000,000)	-	30,000,000,000	(21,000,000,000)	9,000,000,000
Các khách hàng khác	19,560,142,975	(15,117,679,669)	4,442,463,306	19,560,010,234	(9,883,572,750)	9,676,437,484
	49,560,142,975	**(45,117,679,669)**	**4,442,463,306**	**49,560,010,234**	**(30,883,572,750)**	**18,676,437,484**

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.076.550.807	9.127.646.048
Công cụ, dụng cụ	417.734.584	640.843.375
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	601.062.581
Thành phẩm	102.741.322.111	39.719.462.905
Hàng hóa	99.857.705	134.715.177
	108.335.465.207	**50.223.730.086**

Trong năm, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.637.806.999	2.767.644.080
- Chi phí cấp quyền khai thác	-	11.693.406.038
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	93.207.667.645	60.324.753.228
	94.845.474.644	**74.785.803.346**
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù	41.739.656.194	56.288.110.581
- Chi phí cấp quyền khai thác	46.290.565.799	42.857.723.856
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.216.616.982	1.365.999.313
- Chi phí thuê đất dài hạn	62.445.725.496	79.690.923.311
- Chi phí trả trước dài hạn khác	90.774.449.391	62.705.843.099
	242.467.013.862	**242.908.600.160**

Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ đá cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản vay bằng trái phiếu (xem Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Điều chỉnh hợp nhất	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	15.801.136.088	(52.971.647)	79.674.653.313	82.019.460.396	13.403.357.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.825.488.505	(23.980.119)	82.773.218.634	74.280.363.477	38.294.363.543
Thuế thu nhập cá nhân	(290.164.994)	737.198	4.446.578.959	5.201.395.874	(1.044.244.711)
Thuế thu nhập cá nhân	1.147.412.535	(570.000)	8.925.165.717	9.221.178.764	850.829.488
Thuế tài nguyên	5.197.095.814	(6.970.604)	68.255.893.792	57.447.020.742	15.998.998.260
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	-	42.801.253.382	42.855.553.468	(54.300.086)
Thuế môn bài	-	-	28.000.000	28.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	1.536.401.673	-	22.071.485.665	18.437.257.379	5.170.629.959
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	(1.625.260.678)	-	21.971.613.422	20.606.660.764	(260.308.020)
Các khoản phải nộp khác	-	-	871.339.878	871.339.878	-
	51.592.108.943	**(83.755.172)**	**331.819.202.762**	**310.968.230.742**	**72.359.325.791**

Trong đó:

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	1.044.244.711	290.164.994
Thuế tài nguyên	378.000	-
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	54.300.086	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	260.308.020	1.625.260.678
	1.359.230.817	**1.915.425.672**
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	13.403.357.358	15.801.136.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.294.363.543	29.825.488.505
Thuế thu nhập cá nhân	850.829.488	1.147.412.535
Thuế tài nguyên	15.999.376.260	5.197.095.814
Phí bảo vệ môi trường	5.170.629.959	1.536.401.673
	73.718.556.608	**53.507.534.615**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**119.990.163.385**	**133.187.722.560**	**33.885.211.550**	**2.960.214.667**	**2.474.965.333**	**292.498.277.495**
Tăng trong năm	379.865.953	9.548.299.759	6.605.208.091	1.829.090.909	259.171.269	18.621.635.981
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(17.619.876.543)	(11.395.176.493)	-	(69.757.619)	-	(29.084.810.655)
Thanh lý	(420.483.657)	-	(8.426.042.463)	(32.000.000)	-	(8.878.526.120)
Thanh lý công ty con	(1.239.670.657)	(742.334.864)	(449.029.999)	-	-	(2.431.035.520)
Số dư cuối năm	**101.089.998.481**	**130.598.510.962**	**31.615.347.179**	**4.687.547.957**	**2.734.136.602**	**270.725.541.181**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**63.211.928.599**	**99.120.161.924**	**27.339.140.784**	**2.228.605.743**	**270.502.701**	**192.170.339.751**
Khấu hao trong năm	5.223.247.456	9.968.809.334	1.221.616.796	446.602.974	358.368.617	17.218.645.177
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(16.790.092.387)	(11.072.022.942)	-	(69.757.619)	-	(27.931.872.948)
Thanh lý	(409.454.080)	-	(5.394.636.831)	(32.000.000)	-	(5.836.090.911)
Thanh lý công ty con	(53.487.130)	(71.614.750)	(46.773.950)	-	-	(171.875.830)
Số dư cuối năm	**51.182.142.458**	**97.945.333.566**	**23.119.346.799**	**2.573.451.098**	**628.871.318**	**175.449.145.239**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**56.778.234.786**	**34.067.560.636**	**6.546.070.766**	**731.608.924**	**2.204.462.632**	**100.327.937.744**
Tại ngày cuối năm	**49.907.856.023**	**32.653.177.396**	**8.496.000.380**	**2.114.096.859**	**2.105.265.284**	**95.276.395.942**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 86.350.166.072 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 118.352.286.552 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	82.524.399.107	859.829.199	83.384.228.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm và cuối năm	5.050.189.597	98.386.064	5.148.575.661
Khấu hao trong năm	9.284.363.172	147.579.096	9.431.942.268
Số dư cuối năm	**14.334.552.769**	**245.965.160**	**14.580.517.929**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**77.474.209.510**	**761.443.135**	**78.235.652.645**
Tại ngày cuối năm	**68.189.846.338**	**613.864.039**	**68.803.710.377**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**2.087.721.600**	**1.412.880.000**	**110.000.000**	**3.610.601.600**
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(1.607.721.600)	-	-	(1.607.721.600)
Thanh lý	-	-	(110.000.000)	(110.000.000)
Thanh lý công ty con	-	(89.600.000)	-	(89.600.000)
Số dư cuối năm	**480.000.000**	**1.323.280.000**	**-**	**1.803.280.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**932.849.616**	**904.852.359**	**21.999.996**	**1.859.701.971**
Khấu hao trong năm	17.628.525	195.915.075	40.333.326	253.876.926
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(750.478.141)	-	-	(750.478.141)
Thanh lý	-	-	(62.333.322)	(62.333.322)
Thanh lý công ty con	-	(20.408.890)	-	(20.408.890)
Số dư cuối năm	**200.000.000**	**1.080.358.544**	**-**	**1.280.358.544**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**1.154.871.984**	**508.027.641**	**88.000.004**	**1.750.899.629**
Tại ngày cuối năm	**280.000.000**	**242.921.456**	**-**	**522.921.456**

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**53.947.575.587**	**172.344.176.035**	**13.399.878.485**	**239.691.630.107**
Kết chuyển từ tài sản	1.607.721.600	17.619.876.543	11.464.934.112	30.692.532.255
Số dư cuối năm	**55.555.297.187**	**189.964.052.578**	**24.864.812.597**	**270.384.162.362**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	20.221.399.662	44.551.530.104	5.287.735.447	70.060.665.213
Khấu hao trong kỳ	6.822.127.526	19.928.857.991	1.437.246.013	28.188.231.530
Kết chuyển từ tài sản	750.478.141	16.790.092.387	11.141.780.561	28.682.351.089
Số dư cuối năm	**27.794.005.329**	**81.270.480.482**	**17.866.762.021**	**126.931.247.832**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**33.726.175.925**	**127.792.645.931**	**8.112.143.038**	**169.630.964.894**
Tại ngày cuối năm	**27.761.291.858**	**108.693.572.096**	**6.998.050.576**	**143.452.914.530**

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty không có cơ sở định giá cũng như không có tài sản nào cùng loại để xác định giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình dự án mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc	632.475.459.597	346.239.835.381
- Công trình dự án mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800	8.420.002.800
- Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa	48.685.983.500	42.239.046.000
- Công trình dự án mỏ đá Tân Mỹ	16.641.394.000	-
- Mua sắm tài sản cố định	-	5.655.800.139
- Khác	25.225.761.036	6.573.239.495
	731.448.600.933	**409.127.923.815**

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước.

VND

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác
Tại ngày đầu năm trước	**6.027.345.918**
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	3.441.796.800
Tại ngày cuối năm trước	**9.469.142.718**
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(2.267.080.623)
Tại ngày cuối năm nay	**7.202.062.095**

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Lợi thế thương mại
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	78.059.458.017
HAO MÒN	
Số dư đầu năm	3.847.535.251
Khấu hao trong năm	7.805.945.808
Số dư cuối năm	11.653.481.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**74.211.922.766**
Tại ngày cuối năm	**66.405.976.958**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản	52.211.203.696	21.956.124.530
Phải trả cho hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	19.425.901.135	13.155.064.698
	71.637.104.831	**35.111.189.228**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	17.989.554.094	1.443.027.035
Dịch vụ thu xếp vốn trái phiếu	6.335.227.272	-
Khác	7.553.491.510	2.982.582.991
	31.878.272.876	**4.425.610.026**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	**18.886.513.599**	**16.574.129.451**
- Doanh thu nhận trước	18.886.513.599	16.574.129.451
b. Dài hạn	**702.709.483.288**	**589.384.992.749**
- Doanh thu nhận trước	702.709.483.288	589.384.992.749
	721.595.996.887	**605.959.122.200**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền thuê và phí quản lý nhận trước từ việc cho thuê đất tại Khu công nghiệp Đất Cuốc với thời hạn thuê từ 41 năm đến 48 năm.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Kinh phí Công đoàn	424.531.070	564.067.070
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	713.479.480.733	451.713.133.605
Thuế thu nhập cá nhân quyết toán thừa	1.207.346.522	1.313.402.981
Phải trả khác	10.181.609.866	8.447.367.712
	725.292.968.191	**462.037.971.368**
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	3.240.911.067	1.056.668.326
	3.240.911.067	**1.056.668.326**
	728.533.879.258	**463.094.639.694**

(*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn thể hiện khoản tiền đặt cọc của khách hàng thuê đất ở Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả cho khách hàng hoặc cấn trừ với tiền thuê đất sau khi Công ty ký kết hợp đồng thuê đất, bàn giao quyền sử dụng đất hoặc xuất hóa đơn cho khách hàng trong vòng 12 tháng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm		Số trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	**59.149.622.296**	**59.149.622.296**	**156.861.697.564**	**160.191.241.763**	**55.820.078.097**	**55.820.078.097**
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (**)	**-**	**-**	**500.000.000.000**	**-**	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000
- Công ty TNHH Chứng Khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	51.300.000.000	-	51.300.000.000	51.300.000.000
- Công ty Cổ phần Logistic Hàng Không	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các cá nhân khác	-	-	293.700.000.000	-	293.700.000.000	293.700.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong (***)	**-**	**-**	**100.000.000.000**	**-**	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	13.328.500.952	13.328.500.952	13.328.500.952	13.328.500.952	13.328.500.952	13.328.500.952
	72.478.123.248	**72.478.123.248**	**770.190.198.516**	**173.519.742.715**	**669.148.579.049**	**669.148.579.049**

(*) Vay ngắn hạn của Công ty mẹ thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") với tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và đáo hạn ngày 31 tháng 10 năm 2020. Mục đích của khoản vay là nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Vietcombank tại ngày giải ngân.

Vay ngắn hạn của Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải – Khai khoáng Thăng Long thể hiện khoản vay từ Vietcombank với tổng hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng và đã được hoàn trả vào ngày đáo hạn - 19 tháng 10 năm 2019. Mục đích của khoản vay là nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Vietcombank tại ngày giải ngân.

(**) Trái phiếu phát hành thể hiện 5 ngàn trái phiếu do Công ty phát hành với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Khoản trái phiếu này có kỳ hạn từ 22 tháng 6 năm 2018 đến 22 tháng 6 năm 2020 với lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,3%/năm. Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên website chính thức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (áp dụng cho khu vực Thành phố Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là ngân hàng tham chiếu) vào ngày xác định lãi suất cho kỳ tính lãi đó. Khoản gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn hoặc ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do các nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu được thực hiện vào (i) ngày thanh toán lãi tương ứng (ii) ngày đáo hạn hoặc (iii) ngày mua lại trước hạn hoặc (iv) ngày mà các trái phiếu phiếu đến hạn thanh toán do nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (từng trường hợp áp dụng). Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản trái phiếu này (xem Thuyết minh số 11).

(***) Như trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số đầu năm		Số trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn (*)	40.346.187.980	40.346.187.980	-	13.328.500.952	27.017.687.028	27.017.687.028
Trái phiếu phát hành (**)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-	-
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (***)	-	-	350.000.000.000	100.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
	540.346.187.980	**540.346.187.980**	**350.000.000.000**	**613.328.500.952**	**277.017.687.028**	**277.017.687.028**

(*) Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và có thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày Công ty mẹ nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Khoản nợ thuê tài chính này không có đảm bảo và chịu lãi suất cho thuê áp dụng trong sáu tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 8,5%/năm. Sau đó lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,8%/năm.

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 24.

(***) Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong thể hiện 3.500 trái phiếu do Công ty phát hành với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Khoản trái phiếu này có kỳ hạn từ 22 tháng 7 năm 2019 đến 29 tháng 7 năm 2021 với lãi suất 11%/năm cho hai kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được phần Tiên Phong vào ngày xác định lãi suất cho kỳ tính lãi đó. Khoản gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào đúng 16 (mười sáu tháng) kể từ ngày phát hành bằng cách mua lại 1.000 (một ngàn) trái phiếu, khoản gốc còn lại được thanh toán vào ngày đáo hạn. Việc thanh toán lãi trái phiếu được thực hiện sáu tháng một lần. Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai tại Khu Công nghiệp Đất Cước, xã Đất Cước, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ("KCN Đất Cước"), các Hợp đồng đặt chỗ về việc cho thuê lại quyền sử dụng đất tại KCN Đất Cước, hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong và cổ phiếu do các cá nhân nắm giữ để thế chấp cho khoản trái phiếu này.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

VND

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	16.777.577.197	19.162.890.318	13.328.500.952	13.328.500.952
Trong năm thứ 2	15.479.917.685	16.382.370.544	13.328.500.952	13.328.500.952
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	14.816.423.418	29.920.661.990	13.689.186.076	27.017.687.028
	47.073.918.300	65.465.922.852	40.346.187.980	53.674.688.932
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	*(6.727.730.320)*	*(11.791.233.920)*	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	40.346.187.980	53.674.688.932	40.346.187.980	53.674.688.932
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			*(13.328.500.952)*	*(13.328.500.952)*
Số phải trả sau 12 tháng			27.017.687.028	40.346.187.980

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

VND

	Dự phòng chi phí cải tạo môi trường	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Số cuối năm
Tại ngày đầu năm	24.661.780.390	6.689.610.000	31.351.390.390
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	519.998.156	699.188.750	1.219.186.906
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(2.234.718.750)	(2.234.718.750)
Tại ngày cuối năm	**25.181.778.546**	**5.154.080.000**	**30.335.858.546**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	53.779.882
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**537.798.820.000**	**537.798.820.000**
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	53.779.882
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**537.798.820.000**	**537.798.820.000**

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc triển khai phát hành ESOP 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã triển khai việc tăng vốn điều lệ theo chương trình ESOP 2018 với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.300.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng. Tại ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền từ chương trình ESOP 2018 với giá trị 23.000.000.000 đồng cũng như đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018 và tăng vốn điều lệ từ 514.798.820.000 đồng lên 537.798.820.000 đồng.

Các cổ phiếu (1 cổ phần/cổ phiếu) sẽ được phát hành theo chương trình ESOP 2018 sẽ chịu quy định về hạn chế chuyển nhượng như sau:

- Hết năm thứ hai (24 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao.

- Hết năm thứ ba (36 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng là 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao còn lại.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VNĐ	Cổ phiếu	%	%
Công ty Cổ phần DRH Holdings	14.468.960	26,90	144.689.600.000	14.468.960	26,90	144.689.600.000
Cổ đông khác	39.310.922	73,10	393.109.220.000	39.310.922	73,10	393.109.220.000
	53.779.882	**100**	**537.798.820.000**	**53.779.882**	**100**	**537.798.820.000**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**468.000.000.000**	**1.658.500**	**-**	**45.617.301.943**	**244.788.428.397**	**-**	**758.407.388.840**
Tăng vốn trong năm	69.798.820.000	-	-	-	(46.798.820.000)	-	23.000.000.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	327.143.364.416	72.807.349	327.216.171.765
Phân phối các quỹ	-	-	-	23.784.574.730	(76.312.583.425)	-	(52.528.008.695)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(37.440.000.000)	-	(37.440.000.000)
Số dư đầu năm nay	**537.798.820.000**	**1.658.500**	**-**	**69.401.876.673**	**411.380.389.388**	**2.522.807.349**	**1.021.105.551.910**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	330.134.586.453	-	330.134.586.453
Phân phối các quỹ	-	-	-	41.948.812.029	(99.008.356.683)	-	(57.059.544.654)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	(73.606.384)	(2.522.807.349)	(2.596.413.733)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(2.331.000.000)	-	-	-	-	(2.331.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	89.876.453	-	89.876.453
Số dư cuối năm	**537.798.820.000**	**1.658.500**	**(2.331.000.000)**	**111.350.688.702**	**642.522.889.227**	**-**	**1.289.343.056.429**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, Công ty mẹ đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2019 với số tiền lần lượt là 33.030.872.210 đồng, 6.266.047.647 đồng và 36.555.079.024 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, Công ty mẹ đã trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của năm 2018 với số tiền lần lượt là 8.929.761.712 đồng và 4.521.326.307 đồng, đồng thời điều chỉnh giảm mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 277.723.813 đồng, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	740	767
- Euro (EUR)	7	7

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt trên hai lĩnh vực kinh doanh khoáng sản và lĩnh vực cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác. Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Các thông tin bộ phận về các lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty như sau:

VND

Số cuối năm	Hoạt động kinh doanh khoáng sản	Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.377.373.875.829	1.581.951.640.833	3.959.325.516.662
Nợ phải trả bộ phận	1.177.263.105.465	1.492.719.354.768	2.669.982.460.233
Số đầu năm			
Tài sản bộ phận	1.699.359.844.630	1.197.413.621.969	2.896.773.466.599
Nợ phải trả bộ phận	771.207.960.495	1.104.459.954.194	1.875.667.914.689

Kết quả kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Hoạt động kinh doanh khoáng sản		
Doanh thu	841.914.577.752	797.819.931.885
Giá vốn	(539.542.154.748)	(532.023.842.042)
Lợi nhuận gộp	302.372.423.004	265.796.089.843
Hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác		
Doanh thu	472.075.144.332	371.173.043.342
Giá vốn	(133.581.833.121)	(67.445.317.143)
Lợi nhuận gộp	338.493.311.211	303.727.726.199

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động của Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam nên không có khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao,
Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	843.216.097.527	798.560.416.370
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	472.075.144.332	371.173.043.342
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.301.519.775)	(740.484.485)
	1.313.989.722.084	**1.168.992.975.227**

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	539.542.154.748	532.023.842.042
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133.581.833.121	67.445.317.143
	673.123.987.869	**599.469.159.185**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.918.131.341	107.844.850.355
Chi phí nhân công	86.663.484.853	87.522.951.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.092.695.901	49.634.759.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.182.547.115	333.345.937.415
Chi phí khác	203.599.284.800	178.538.799.197
	841.456.144.010	**756.887.298.262**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	16.837.864.859	21.515.244.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.302.750.181	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.372.595
	32.140.615.040	**21.516.616.875**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm Nay	Năm Trước
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.311.843.937	2.005.702.512
- Chi phí lương nhân viên quản lý	9.519.089.918	10.245.449.925
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.328.644.863	1.240.598.442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.290.433.577	56.413.234.938
- Các khoản chi phí khác	8.721.169.521	3.451.644.006
	89.171.181.816	**73.356.629.823**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.162.909.767	1.446.614.962
- Chi phí lương nhân viên quản lý	30.629.446.539	26.791.160.654
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.784.572.549	1.775.725.480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.758.726.861	18.520.332.505
- Lợi thế thương mại	7.805.945.808	3.847.535.251
- Các khoản chi phí khác	22.744.094.726	31.680.140.402
	87.885.696.250	**84.061.509.254**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	415.174.885.710	409.006.060.085
Trừ:		
• *Chi phí trích trước năm trước, đã thực hiện năm nay*	*(6.334.018.874)*	*(2.149.712.971)*
• *Thu nhập không chịu thuế*	*(15.230.175.000)*	-
Cộng:		
• *Các khoản chi phí không được khấu trừ*	*17.483.911.243*	*25.988.782.107*
Chuyển lỗ	-	*(375.261.058)*
Điều chỉnh do hợp nhất	*1.919.555.046*	*(6.311.442.566)*
Thu nhập tính thuế	**413.014.158.125**	**426.158.425.597**
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	**82.602.831.625**	**85.231.685.120**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước	170.387.009	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**82.773.218.634**	**85.231.685.120**

Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2018: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

VND

	Năm Nay	Năm Trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	330.134.586.453	327.143.364.416
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(46.218.842.103)	(45.800.071.018)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**283.915.744.350**	**281.343.293.398**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (**)	53.714.563	51.530.293
Lãi trên cổ phiếu	**5.286**	**5.460**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 căn cứ vào số thực trích đã được phê duyệt cho năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019, và tính toán lại cho năm 2018, với tỷ lệ trích quỹ là 14%.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 là số tạm trích dựa trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2019, với tỷ lệ trích tạm tính là 14%.

(**) 233.100 cổ phiếu quỹ mua lại trong năm. Do đó, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 2019 đã được điều chỉnh lại phù hợp.

37. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	311.785.632.037	312.629.311.422

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	31.675.418.141	34.549.025.089
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	110.414.558.705	130.417.320.690
Sau năm năm	783.644.391.020	1.053.213.157.988
	925.734.367.866	**1.218.179.503.767**

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình với thời hạn thuê trung bình lần lượt là 47 năm và 01 năm, cho thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

37. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau::

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc và thiết bị	-	694.540.000
Nhà cửa và vật kiến trúc	68.038.252.375	-
Cơ sở hạ tầng	2.728.457.000	1.135.000.000
Hệ thống điện	4.137.600.000	3.960.000.000
	74.904.309.375	**5.789.540.000**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	12.500.000.000	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	18.000.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	8.261.700.012	8.163.363.480

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	12.500.000.000	-

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 96.225.231.665 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2018: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 17.989.554.094 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2018: 1.443.027.035). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 24.090.446.909 đồng liên quan đến thu nhập từ lãi cho vay, cổ tức được chia phát sinh trong năm nhưng chưa thu được (năm 2018: 7.689.563.667 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

40. THÔNG TIN SO SÁNH

Các số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

VND

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Tài sản cố định vô hình	227	21.726.624.529	(19.975.724.900)	1.750.899.629
- Nguyên giá	*228*	*25.612.849.327*	*(22.002.247.727)*	*3.610.601.600*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*	*(3.886.224.798)*	*2.026.522.827*	*(1.859.701.971)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	412.719.033.815	(3.591.110.000)	409.127.923.815
Chi phí trả trước dài hạn	261	219.341.765.260	23.566.834.900	242.908.600.160
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	598.445.729.235	1.023.429.950	599.469.159.185
Chi phí bán hàng	25	74.380.059.773	(1.023.429.950)	73.356.629.823

LƯƠNG TRỌNG TÍN
Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG TÂM
Kế toán trưởng

PHAN TẤN ĐẠT
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Báo cáo thường niên này được in với số lượng có hạn, sử dụng chất liệu giấy thân thiện môi trường từ các nguồn có hệ thống quản lý rừng theo tiêu chuẩn quốc tế và được đăng tải tại website: www.bimico.com.vn

KSB
BIMICO

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁN SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hoà Lân 1, Phường Thuận Giao,
Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

(0274) 3822.602

(0274) 3823.922

info@bimico.com.vn

www.bimico.com.vn